| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS U&I**<br>***U&I LOGISTICS CORPORATION***<br>---------- | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**<br>***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM***<br>***Independence - Freedom - Happiness***<br>---------- |
| Số: 21/2026/TBĐC-UNILOG<br>*No.: 21/2026/TBDC-UNILOG* | *TP.HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2026*<br>*Ho Chi Minh City, July 29, 2026* |

# CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
## *EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE*

**Kính gửi / *To*:** **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước / *State Securities Commission***

**Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam / *Vietnam Exchange***

1. Tên tổ chức / *Name of organization:* **CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS U&I / *U&I LOGISTICS CORPORATION***

- Mã chứng khoán / *Stock code:* ULG
- Địa chỉ / *Address: Số 158 Ngô Gia Tự, phường Thủ Dầu Một, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam / No. 158 Ngo Gia Tu Street, Thu Dau Mot Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.*
- Điện thoại liên hệ / *Telephone:* 0274 3822908
- E-mail: info@unilogistics.vn

2. Nội dung thông tin công bố / *Contents of disclosure:*

Công ty Cổ phần Logistics U&I trân trọng công bố Báo cáo tình hình quản trị Công ty 06 tháng đầu năm 2026.

*U&I Logistics Corporation hereby respectfully discloses its Report on Corporate Governance for the first six months of 2026.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/07/2026 tại đường dẫn https://www.unilogistics.vn/vi/ / *This information was published on the company's website on July 29, 2026, as in the link https://www.unilogistics.vn/vi/.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố / *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

***Tài liệu đính kèm/Attached documents:***

- *Báo cáo tình hình quản trị Công ty 06 tháng đầu năm 2026 / Report on Corporate Governance for the first six months of 2026.*

**Đại diện tổ chức**
***Organization representative***
Người đại diện theo pháp luật
*Legal representative*

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS U&I
U&I LOGISTICS
MSDN: 3700 492 666

**NGUYỄN XUÂN PHÚC**

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS U&I

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS U&I
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS U&I, L=THỦ DẦU MỘT, ST=HỒ CHÍ MINH, UID=MST:3700492666
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.07.29 16:00:17+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.1

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS U&I
*U&I LOGISTICS CORPORATION*
---

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*
***Independence - Freedom – Happiness***
---

Số: 02/2026/BCQT-UNILOG
*No: 02/2026/BCQT-UNILOG*

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2026*
*Ho Chi Minh City, July 29th, 2026*

# BÁO CÁO
## Tình hình quản trị công ty
## *REPORT ON CORPORATE GOVERNANCE*
## (6 tháng đầu năm 2026 / In the first half year 2026)

**Kính gửi / *To*: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước / *State Securities Commission***
**Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam / *Vietnam Exchange***

- Tên công ty/Name of company: **CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS U&I / *U&I LOGISTICS CORPORATION***
- Địa chỉ trụ sở chính/*Address of headoffice:* **Số 158 Ngô Gia Tự, phường Thủ Dầu Một, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. / *No. 158 Ngo Gia Tu Street, Thu Dau Mot Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.***
- Điện thoại/*Telephone:* 0274 3822908 Fax: Email: info@unilogistics.vn
- Vốn điều *lệ/Charter capital:* **720.000.000.000 đồng (Bảy trăm hai mươi tỷ đồng). / *VND 720,000,000,000 (Seven hundred twenty billion Viet Nam Dong).***
- Mã chứng khoán/Stock *symbol: ULG*
- Mô hình quản trị công ty/*Governance model:* Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc */General Meeting of Shareholders, Board of Directors, Board of Supervisors, General Director.*
- Về việc thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ: Chưa thực hiện/ *Not yet implemented.*

## I. Hoạt động của Đại hội đồng cổ đông/*Activities of the General Meeting of Shareholders*

Thông tin về các cuộc họp và Nghị quyết/Quyết định của Đại hội đồng cổ đông (bao gồm cả các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn *bản)/Information on meetings, resolutions and decisions of the General Meeting of Shareholders (including the resolutions of the General Meeting of Shareholders approved in the form of written comments):*

| Stt<br>*No.* | Số Nghị quyết/Quyết định<br>*Resolution/Decision No.* | Ngày<br>*Date* | Nội dung<br>*Content* |
|---|---|---|---|
| 1 | 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ.UNILOG | 23/05/2026 | Nghị quyết thông qua các nội dung:/ *The resolution adopts the following contents*:<br>1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc về hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty năm 2025, kế hoạch kinh doanh năm 2026/*Report of the Board of Management on the Company's business operations in 2025 and the business plan for 2026*;<br>2. Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị trong năm 2025 và Kế hoạch hoạt động năm 2026/ *Report on the activities of the Board of Directors in 2025 and the operational plan for 2026*; |

| Stt<br>*No.* | Số Nghị quyết/Quyết định<br>*Resolution/Decision No.* | Ngày<br>*Date* | Nội dung<br>*Content* |
|---|---|---|---|
| | | | 3. Báo cáo hoạt động của Thành viên độc lập Hội đồng quản trị trong năm 2025/*Report on the activities of the Independent Member of the Board of Directors in 2025*;<br><br>4. Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát năm 2025 và Kế hoạch hoạt động năm 2026/ *Report on the activities of the Supervisory Board in 2025 and the operational plan for 2026*;<br><br>5. Thông qua Báo cáo tài chính 2025 đã được kiểm toán *(bao gồm báo cáo riêng và hợp nhất) / Approval of the 2025 Audited Financial Statements (including separate and consolidated reports)*;<br><br>6. Thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2025 và kế hoạch trích lập các quỹ năm 2026 / *Approval of the profit distribution plan for 2025 and the plan for fund allocations in 2026*;<br><br>7. Thông qua việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty; ban hành mới Quy chế nội bộ về quản trị Công ty, Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị và Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát / *Approval of amendments and supplements to the Company's Charter; issuance of new internal regulations on corporate governance, regulations on the operation of the Board of Directors, and regulations on the operation of the Supervisory Board;*<br><br>8. Thông qua việc bầu thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2026-2031/*Approval of the election of members to the Board of Directors and members of the Supervisory Board for the 2026-2031 term;*<br><br>9. Thông qua mức thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2026/ *Approval of the remuneration for the Board of Directors and the Supervisory Board for 2026;*<br><br>10. Thông qua việc lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập năm 2026/ *Approval of the selection of the independent auditing firm for 2026*;<br><br>11. Thông qua việc xóa bỏ và bổ sung một số ngành nghề kinh doanh của Công ty/ *Approval of the removal and addition of certain business lines of the Company*;<br><br>12. Thông qua các giao dịch với bên liên quan/ *Approval of transactions with related parties.* |

## II. Hội đồng quản trị (năm 2026)/ *Board of Directors (Year 2026)*:

1. Thông tin về thành viên Hội đồng quản trị (HĐQT) / *Information about the members of the Board of Directors*:

| Stt *No.* | Thành viên HĐQT/ *Board of Directors' members* | Chức vụ/ *Position (thành viên HĐQT độc lập, TVHĐQT không điều hành)) Independent members of the Board of Directors, Non-executive members of the Board of Directors))* | Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT/ HĐQT độc lập *The date becoming/ceasing to be the member of the Board of Directors* | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Ngày bổ nhiệm *Date of appointment* | Ngày miễn nhiệm *Date of dismissal* |
| 1 | Ông Mai Hữu Tín / *Mr.Mai Huu Tin* | Chủ tịch HĐQT / *The President of the Board of Directors* | 23/05/2026 | |
| 2 | Ông Nguyễn Xuân Phúc / *Mr. Nguyen Xuan Phuc* | Phó Chủ tịch HĐQT / *The vice President of the Board of Directors* | 23/05/2026 | |
| 3 | Ông Lương Duy Hoài / *Mr. Luong Duy Hoai* | Thành viên HĐQT độc lập / *Independent members of the Board of Directors* | 23/05/2026 | |

2. Các cuộc họp HĐQT/*Meetings of the Board of Directors*:

| Stt *No.* | Thành viên HĐQT/ *Board of Director' member* | Số buổi họp HĐQT tham dự/ *Number of meetings attended by Board of Directors* | Tỷ lệ tham dự họp/ *Attendance rate* | Lý do không tham dự họp/*Reasons for absence* |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Ông Mai Hữu Tín / *Mr.Mai Huu Tin* | 11 | 100% | |
| 2 | Ông Nguyễn Xuân Phúc / *Mr. Nguyen Xuan Phuc* | 11 | 100% | |
| 3 | Ông Lương Duy Hoài / *Mr. Luong Duy Hoai* | 11 | 100% | |

3. Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Giám đốc/*Supervising the Board of Management by the Board of Directors*:

- Hội đồng quản trị luôn thực hiện đầy đủ chức trách và nhiệm vụ được giao, chủ động cùng Ban Giám đốc trong công tác điều hành mọi hoạt động của Công ty nhằm đạt mục tiêu hoàn thành kế hoạch mà Đại hội cổ đông đã phê duyệt, đảm bảo tuân thủ các quy định của doanh nghiệp, của Nhà nước và pháp luật hiện hành./ *The Board of Directors always fully performs assigned functions and tasks and proactively cooperates with the Board of Directors in managing all activities of the Company, aiming to complete the production and business plan that the General Meeting of Shareholders has set, ensuring compliance with business and state regulations and current laws.*

- Ban hành các Nghị quyết, Quyết định thuộc thẩm quyền HĐQT, giám sát và đảm bảo các hoạt động của Công ty được Ban Giám đốc điều hành hiệu quả, an toàn, tuân thủ đúng pháp luật và Điều lệ Công ty./ *Issuing Resolutions, Decision within the authority of the Board of Directors; supervising and*

*ensuring that the Company's operations are managed effectively, safely, and in compliance with the law and the Company's Charter.*

- Chỉ đạo Ban điều hành Công ty các chủ trương lớn, định hướng quan trọng thuộc thẩm quyền HĐQT / *Directing the Company's Executive Board on major policies and important directions within the Board of Directors' authority.*

4. Hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị (nếu có)/*Activities of the Board of Directors' subcommittees (If any)*: HĐQT không thành lập các tiểu ban trực thuộc / *The Board of Directors does not establish subordinate committees.*

5. Các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị (6 tháng đầu năm 2026) /*Resolutions/Decisions of the Board of Directors (*In the first half year 2026):

| Stt No. | Số Nghị quyết/ Quyết định *Resolution/Decision No.* | Ngày *Date* | Nội dung *Content* | Tỷ lệ thông qua *Approval rate* |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 01/2026/NQ-HĐQT.UNILOG | 05/01/2026 | Thông qua giao dịch vay vốn tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Techcombank)./ *Approval transaction with Techcombank.* | 100% |
| 2 | 02/2026/NQ-HĐQT.UNILOG | 15/01/2026 | Thông qua kế hoạch kinh doanh 2026 và giao dịch tín dụng tại Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) - CN Bình Dương./ *Approval business plan for 2026 and credit transactions with Vietcombank.* | 100% |
| 3 | 03.1/2026/NQ-HĐQT.UNILOG | 10/02/2026 | Đăng ký chứng khoán tại VSDC và đăng ký giao dịch cổ phiếu trên hệ thống Upcom/ *Registration of securitiec with VSDC and registration of stock trading on the Upcom system.* | 100% |
| 4 | 03.2/2026/NQ-HĐQT.UNILOG | 10/02/2026 | Miễn nhiệm và bổ nhiệm chức danh Người phụ trách quản trị Công ty/ *Dismissal and Appointment of the Company Governance Officer.* | 100% |
| 5 | 03.3/2026/NQ-HĐQT.UNILOG | 10/02/2026 | Điều chỉnh sơ đồ tổ chức Công ty/ *Adjusting the Company's organizational structure chart* | 100% |
| 6 | 01/2026/QĐ-HĐQT.UNILOG | 10/02/2026 | Miễn nhiệm Người phụ trách quản trị Công ty./ *Dismissal the person in charge of the Company Governance Officer.* | 100% |
| 7 | 02/2026/QĐ-HĐQT.UNILOG | 10/02/2026 | Bổ nhiệm Người phụ trách Quản trị Công ty / *Appointed the person in charge of the Company Governance Officer.* | 100% |
| 8 | 04/2026/NQ-HĐQT.UNILOG | 31/03/2026 | Kế hoạch tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026/ *Plan for organizing the 2026 Annual General Meeting of Shareholders.* | 100% |
| 9 | 04.1/2026/NQ-HĐQT.UNILOG | 31/03/2026 | Điều chỉnh bổ sung sơ đồ tổ chức Công ty/ *Adjusting and supplementation of the Company's organizational structure chart* | 100% |

| Stt No. | Số Nghị quyết/ Quyết định *Resolution/Decision No.* | Ngày *Date* | Nội dung *Content* | Tỷ lệ thông qua *Approval rate* |
|---|---|---|---|---|
| 10 | 05/2026/NQ-HĐQT.UNILOG | 29/04/2026 | Thông qua các nội dung liên quan đến tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026/ *Approval of matters related to the organization of the 2026 Annual General Meeting of Shareholders.* | 100% |
| 11 | 06/2026/NQ-HĐQT.UNILOG | 20/05/2026 | Thông qua việc bổ sung và cập nhật tài liệu cho Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026/ *Approval of the supplementation and update of materials for the 2026 Annual General Meeting of Shareholders.* | 100% |
| 12 | 06.1/2026/NQ-HĐQT.UNILOG | 20/05/2026 | Thông qua chủ trương đầu tư dự án hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái/ *Approval Investment policy for the rooftop solar power system project.* | 100% |
| 13 | 07/2026/NQ-HĐQT.UNILOG | 23/05/2026 | Bầu Chủ tịch và Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2026 - 2031/ *Election of the Chairman and the Vice Chairman of the Board of Directors for the 2026–2031 term.* | 100% |
| 14 | 08/2026/NQ-HĐQT.UNILOG | 28/05/2026 | Chi trả cổ tức năm 2025 bằng tiền (đợt1)/ *Declaration of cash dividends year 2025 (First tranche).* | 100% |
| 15 | 09/2026/NQ-HĐQT.UNILOG | 10/06/2026 | Lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập thực hiện soát xét Báo cáo tài chính bán niên và kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2026/ *Selection of an Independent Auditing Firm to Review the Semi-Annual Financial Statements and Audit the Financial Statements for the Year 2026.* | 100% |
| 16 | 10/2026/NQ-HĐQT.UNILOG | 17/06/2026 | Chi trả cổ tức năm 2025 bằng tiền (đợt2)/ *Declaration of cash dividends year 2025 (Second tranche).* | 100% |
| 17 | 11/2026/NQ-HĐQT.UNILOG | 20/06/2026 | Thông qua việc UNWH dùng tài sản bảo lãnh cho khoản vay của DPL/ *Approval UNWH use of assets to secure the loan for DPL.* | 100% |
| 18 | 11.1/2026/NQ-HĐQT.UNILOG | 20/06/2026 | Thông qua giao dịch Techcom phát hành thư thu xếp tài chính cho Dự án CM (lô 25)/ *Approval transaction with Techcombank for issued a financial arrangement letter for a project in Cai Mep.* | 100% |

**III. Ban kiểm soát/ Ủy ban Kiểm toán** (Báo cáo năm 2026)/***Board of Supervisors/Audit Committee*** *(Year 2026 report)*:

1. Thông tin về thành viên Ban Kiểm soát (BKS)/Ủy ban Kiểm toán/ Information about members of Board of Supervisors or Audit Committee:

| Stt *No.* | Thành viên BKS/ Ủy ban Kiểm toán *Members of Board of Supervisors/ Audit Committee* | Chức vụ *Position* | Ngày bắt đầu/không còn là thành viên BKS/ Ủy ban Kiểm toán *The date becoming/ceasing to be the member of the Board of Supervisors/ Audit Committee* | Trình độ chuyên môn *Qualification* |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Bà Đoàn Thụy Diễm Huyền / *Ms. Doan Thuy Diem Huyen* | Trưởng ban kiểm soát/ *The chief of Board of Supervisors* | 23/05/2026 | Cử nhân Kinh tế / *Bachelor of Economics* |
| 2 | Ông Trương Phúc Khải / *Mr. Truong Phuc Khai* | Thành viên ban kiểm soát / *Member of Board of Supervisors* | 23/05/2026 | Cử nhân Kinh tế / *Bachelor of Economics* |
| 3 | Bà Lâm Giáng Tiên / *Ms.Lam Giang Tien* | Thành viên ban kiểm soát / *Member of Board of Supervisors* | 23/05/2026 | Cử nhân Kinh tế / *Bachelor of Economics* |
| 4 | Bà Nguyễn Thị Kim Linh / *Ms.Nguyen Thi Kim Linh* | Thành viên ban kiểm soát / *Member of Board of Supervisors* | Không còn là TV Thành viên BKS từ 23/5/2026 / *Ceasing to be the Members of Board of Supervisors from May 23, 2026* | Thạc sỹ Kế toán / *Master of Accounting* |

2. Cuộc họp của BKS/ Ủy ban Kiểm toán/*Meetings of Board of Supervisors or Audit Committee*

| Stt *No.* | Thành viên BKS/ Ủy ban Kiểm toán *Members of Board of Supervisors/ Audit Committee* | Số buổi họp tham dự *Number of meetings attended* | Tỷ lệ tham dự họp *Attendance rate* | Tỷ lệ biểu quyết *Voting rate* | Lý do không tham dự họp *Reasons for absence* |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bà Đoàn Thụy Diễm Huyền / *Ms. Doan Thuy Diem Huyen* | 2 | 100% | 100% | |
| 2 | Ông Trương Phúc Khải / *Mr. Truong Phuc Khai* | 2 | 100% | 100% | |
| 3 | Bà Nguyễn Thị Kim Linh / *Ms.Nguyen Thi Kim Linh* | 1 | 50% | 100% | Không còn là TV Thành viên BKS từ 23/5/2026 / *Ceasing to be the Members of Board of Supervisors from May 23, 2026* |
| 4 | Bà Lâm Giáng Tiên / *Ms.Lam Giang Tien* | 1 | 50% | 100% | Bổ nhiệm từ ngày 23/05/2026/ Appointed from 23/05/2026 |

3. Hoạt động giám sát của BKS/ Ủy ban Kiểm toán đối với HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và cổ đông/*Supervising Board of Directors, Board of Management and shareholders by Board of Supervisors or Audit Committee:*

- Ban kiểm soát thực hiện chức năng giám sát công tác quản lý, điều hành của HĐQT, Ban Giám đốc và hoạt động kinh doanh của Công ty thông qua việc tham dự, đóng góp ý kiến tại các phiên họp của HĐQT, giám sát việc thực hiện lấy ý kiến biểu quyết của các thành viên HĐQT bằng văn bản và thông qua các báo cáo tình hình tài chính hàng quý, năm của Công ty./ *The Supervisory Board performs the function of supervising the management and operation of the Board of Directors and the Management Board, as well as the business activities of the Company, by attending and contributing opinions at meetings of the Board of Directors, supervising the process of obtaining written opinions from members of the Board of Directors, and reviewing the Company's quarterly and annual financial reports.*

4. Sự phối hợp hoạt động giữa BKS/ Ủy ban Kiểm toán đối với hoạt động của HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác/the *coordination among the Board of Supervisors, Audit Committee, the Board of Management, Board of Directors and other managers:*

- Ban kiểm soát đã có sự phối hợp chặt chẽ với Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao. / *The Supervisory Board has closely coordinated with the Board of Directors and Board of Directors in carrying out assigned functions and tasks.*

- Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc đã tạo điều kiện thuận lợi để BKS thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát, tham gia các cuộc họp của Hội đồng quản trị và được cung cấp đầy đủ các thông tin liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty/ *The Board of Directors and Board of Directors have created favorable conditions for the Board of Supervisors to perform inspection and supervision tasks, participate in meetings of the Board of Directors and be provided with full information. Information related to the company's production and business activities.*

- Ban kiểm soát tuyệt đối tuân thủ các Quyết định, chỉ đạo của Đại hội đồng cổ đông và tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành. Trong hoạt động kiểm soát và phối hợp với Hội đông quản trị. Giám đốc, Ban kiểm soát luôn tôn trọng quyền và trách nhiệm của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc. Không tham gia biểu quyết, quyết định những nội dung không thuộc thẩm quyền của Ban kiểm soát, hoàn toàn tuân thủ các quy định của pháp luật khi triển khai hoạt động của mình / *The Board of Supervisors complies with the decisions and directions of the General Meeting of Shareholders and complies with current legal regulations. In controlling and coordinating with the Board of Directors, The Director and the Board of Supervisors always respect the rights and responsibilities of the Board of Directors. Do not participate in voting or deciding on contents that do not fall under the authority of the Board of Supervisors, and fully comply with the provisions of law when implementing its activities.*

5. Hoạt động khác của BKS/ Ủy ban Kiểm toán (nếu có)/*Other activities of the Board of Supervisors and Audit Committee (if any): Không có/ None*

**IV. Ban điều hành/Board *of Management***

| STT *No.* | Thành viên Ban điều hành/*Members of Board of Management* | Ngày tháng năm sinh *Date of birth* | Trình độ chuyên môn *Qualification* | Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm thành viên Ban điều hành/ *Date of appointment / dismissal of members of the Board of Management /* |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Ông NGUYỄN XUÂN PHÚC / *Mr. NGUYEN XUAN PHUC*<br>Chức danh: Tổng Giám đốc / *Position: General Director* | 29/03/1971 | Cử nhân Khoa học ngành Quản trị Kinh doanh / *Bachelor of Science in Business Administration* | 01/10/2020 và tiếp tục giữ chức vụ Tổng Giám đốc, từ 01/10/2025 đến 30/09/2030/ *01/10/2020 and will continue to hold the position of CEO from 01/10/2025 to 30/09/2030* |

**V. Kế toán trưởng/Chief Accountant**

| Họ và tên<br>*Name* | Ngày tháng năm sinh<br>*Date of birth* | Trình độ chuyên môn nghiệp vụ<br>*Qualification* | Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm<br>*Date of appointment/ dismissal* |
|---|---|---|---|
| Bà ĐOÀN KIM PHÚC / Ms. *DOAN KIM PHUC* | 18/01/1982 | Cử nhân Kinh tế - Chuyên ngành Kế toán Kiểm toán / *Bachelor of Economics - Specialization in Accounting and Auditing* | 01/06/2023 |

**VI. Đào tạo về quản trị công *ty/Training courses on corporate governance:***

Không phát sinh do Công ty được xác nhận trở thành công ty đại chúng từ ngày 26/01/2026. Trong năm 2026, Công ty sẽ cử các thành viên HĐQT, thành viên BKS, Ban Tổng Giám đốc, các cán bộ quản lý khác và Thư ký công ty đã tham gia theo quy định về quản trị công ty/ *No additional issues arose as the Company was officially recognized as a public company from January 26, 2026. In 2026, the Company will appoint members of the Board of Directors, members of the Supervisory Board, the Board of General Directors, other key management personnel, and the Company Secretary to participate in corporate governance training programs in accordance with applicable regulations.*

**VII. Danh sách về người có liên quan của công ty đại chúng (Báo cáo 6 tháng đầu năm 2026) và giao dịch của người có liên quan của công ty với chính Công ty*/The list of affiliated persons of the public company (In the first half year 2026 report) and transactions of affiliated persons of the Company)***

1. Danh sách về người có liên quan của công ty/*The list of affiliated persons of the Company:* Chi tiết theo Phụ lục số 1 đính kèm/ *Details are in Appendix 1 attached to this Report*

2. Giao dịch giữa công ty với người có liên quan của công ty; hoặc giữa công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ/ *Transactions between the Company and its affiliated persons or between the Company and its major shareholders, internal persons and affiliated persons.*

Trong kỳ báo cáo, giữa Công ty và các công ty con có phát sinh việc ký kết và thực hiện các hợp đồng giao dịch cung cấp dịch vụ. Chi tiết các hợp đồng và giá trị giao dịch cụ thể theo Phụ lục số 2 đính kèm/ *During the reporting period, the Company and its subsidiaries signed and executed service provision contracts. Details of contracts and transaction values are in Appendix 2 attached to this Report.*

3. Giao dịch giữa công ty với các đối tượng khác/*Transactions between the Company and other objects*

3.1. Giao dịch giữa công ty với công ty mà thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc) và người quản lý khác đã và đang là thành viên sáng lập hoặc thành viên HĐQT, Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành trong thời gian ba (03) năm trở lại đây (tính tại thời điểm lập báo cáo)/*Transactions between the Company and the company that its members of Board of Management, the Board of Supervisors, Director (General Director) have been founding members or members of Board of Directors, or CEOs in three (03) latest years (calculated at the time of reporting).*

3.2. Giao dịch giữa công ty với công ty mà người có liên quan của thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc) và người quản lý khác là thành viên HĐQT, Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành/ *Transactions between the Company and the company that its affiliated persons with members of Board of Directors, Board of Supervisors, Director (General Director) and other managers as a member of Board of Directors, Director (General Director or CEO).*

3.3. Các giao dịch khác của công ty (nếu có) có thể mang lại lợi ích vật chất hoặc phi vật chất đối với thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc) và người quản lý khác/ *Other transactions of the Company (if any) may bring material or non- material benefits for members of Board of Directors, members of the Board of Supervisors, Director (General Director) and other managers.*

Mục 3.1, 3.2 và 3.3: Chỉ có các giao dịch nêu tại Mục VII.2 ở trên/ *Sections 3.1, 3.2 and 3.3: Only transactions mentioned in Section VII.2 above apply.*

**VIII. Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người liên quan của người nội bộ (Báo cáo 6 tháng đầu năm 2026)/*Share transactions of internal persons and their affiliated persons (In the first half year 2026 report)***

1. Danh sách người nội bộ và người có liên quan của người nội *bộ / The list of internal persons and their affiliated persons:* Chi tiết theo **Phụ lục số 3** đính kèm / *Details are in **Appendix 3** attached to this Report*

2. Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người có liên quan đối với cổ phiếu của công ty/ *Share transactions of internal persons and affiliated persons with shares of the company:* Không có/*none*

**IX. Các vấn đề cần lưu ý khác/Other significant issues**

Không có/*none.*

***Nơi nhận:***
***Recipients:***
- …;
- Lưu: VT ,...
- Archived: ...

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**
***CHAIRMAN OF THE BOARD OF DIRECTORS***
*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*
*(Sign, full name and seal)*

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS U&I
LOGISTICS
MSDN : 3700 492 666

**MAI HỮU TÍN**
***MAI HUU TIN***

## PHỤ LỤC 1 / *APPENDIX 1*

### Danh sách về người có liên quan của công ty / *The list of affiliated persons of the Company*

| STT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br>Name of organization/individual | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)<br>*Securities trading account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)<br>Position at the Company (if any) | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp<br>NSH No.*, date of issue, place of issue | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ<br>Address | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan<br>*Time of starting to be affiliated person* | Thời điểm không còn là người có liên quan<br>Time of ending to be affiliated person | Lý do<br>*Reasons* | Mối quan hệ liên quan với công ty<br>*Relationship with the Company* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Ông Mai Hữu Tín | | Chủ tịch HĐQT | - CCCD số: 074069000209<br>- Ngày cấp 22/02/2021<br>- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH | 254/2, Thích Quảng Đức, phường Thủ Dầu Một, Tp. Hồ Chí Minh | 26/01/2026 | | | Người nội bộ |
| *1* | *Mr.Mai Huu Tin* | | *President of BOD* | *- Citizen Identity Card No. : 074069000209*<br>*- Date of issue: 22/02/2021*<br>*- Place of issue: The Department of Administrative Management of Social Order* | *No. 254/2, Thich Quang Duc, Thu Dau Mot Ward, Ho Chi Minh City* | *26/01/2026* | | | *Internal Person* |
| 2 | Ông Nguyễn Xuân Phúc | | Phó Chủ tịch HĐQT | - CCCD số: 038071039185<br>- Ngày cấp : 09/08/2021<br>- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH | Số 8, đường D4, KDC Phú Hòa 1, tổ 2, khu phố 7, phường Phú Lợi, Tp. Hồ Chí Minh | 26/01/2026 | | | Người nội bộ |
| *2* | *Mr. Nguyen Xuan Phuc* | | *Vice President of BOD* | *- Citizen Identity Card No. : 038071039185*<br>*- Date of issue: 09/08/2021*<br>*- Place of issue: The Department of Administrative Management of Social Order* | *No. 8, D4 Street, Phu Hoa 1 Residential Area, Group 2, Ward 7, Phu Loi Commune, Ho Chi Minh City* | *26/01/2026* | | | *Internal Person* |
| 3 | Ông Lương Duy Hoài | | Thành viên HĐQT độc lập | - CCCD số: 066088000304<br>- Ngày cấp : 02/10/2020<br>- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH | Riverside Residence – P5, Khu phố 27, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh. | 26/01/2026 | | | Người nội bộ |
| *3* | *Mr. Luong Duy Hoai* | | *Independent members of the Board of Directors* | *- Citizen Identity Card No. : 066088000304*<br>*- Date of issue: 02/10/2020*<br>*- Place of issue: The Department of Administrative Management of Social Order* | *iverside Residence – P5, Block 27, Tan My Ward, Ho Chi Minh City* | *26/01/2026* | | | *Internal Person* |
| 4 | Bà Đoàn Thụy Diễm Huyền | | Trưởng ban kiểm soát | - CCCD số : 074180008782<br>- Ngày cấp : 19/08/2022<br>- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH | C234/22, Tổ 22, khu 3 Chánh Nghĩa, P. Thủ Dầu Một, Thành phố Hồ Chí Minh. | 26/01/2026 | | | Người nội bộ |
| *4* | *Ms. Doan Thuy Diem Huyen* | | *The chief of Board of Supervisors* | *- Citizen Identity Card No. : 074180008782*<br>*- Date of issue: 19/08/2022*<br>*- Place of issue: The Department of Administrative Management of Social Order* | *C234/22, Group 22, Zone 3 Chanh Nghia, Thu Dau Mot Ward, Ho Chi Minh City* | *26/01/2026* | | | *Internal Person* |
| 5 | Ông Trương Phúc Khải | | Thành viên ban kiểm soát | - CCCD số: 075078010273<br>- Ngày cấp: 08/09/2022<br>- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH | 354, Tổ 2, Quốc lộ 1, ấp Hưng Nhơn, xã Dầu Giây, tỉnh Đồng Nai | 26/01/2026 | | | Người nội bộ |
| *5* | *Mr. Truong Phuc Khai* | | *Member of Board of Supervisors* | *- Citizen Identity Card No. : 075078010273*<br>*- Date of issue: 08/09/2022*<br>*- Place of issue: The Department of Administrative Management of Social Order* | *354, Group 2, National Highway 1, Hung Nhon Hamlet, Dau Giay Commune, Dong Nai Province* | *26/01/2026* | | | *Internal Person* |
| 6 | Bà Nguyễn Thị Kim Linh | | Thành viên ban kiểm soát | - CCCD số : 074184006982<br>- Ngày cấp: 15/09/2023<br>- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH | Số 20/19, ĐX09, Tổ 43, Khu phố Phú Mỹ 8, Phường Bình Dương, TP. Hồ Chí Minh | 26/01/2026 | 23/05/2026 | | Người nội bộ |
| *6* | *Ms.Nguyen Thi Kim Linh* | | *Member of Board of Supervisors* | *- Citizen Identity Card No. : 074184006982*<br>*- Date of issue: 15/09/2023*<br>*- Place of issue: The Department of Administrative Management of Social Order* | *No. 20/19, DX09, Group 43, Phu My 8 Quarter, Binh Duong Ward, Ho Chi Minh City* | *26/01/2026* | 23/05/2026 | | *Internal Person* |
| 7 | Bà Lâm Giáng Tiên | | Thành viên ban kiểm soát | - CCCD số : 074192002410<br>- Ngày cấp: 27/04/2021<br>- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH | Số 38/4 KP Long Thới, Phường Lái Thiêu, TP. Hồ Chí Minh. | 23/05/2026 | | | Người nội bộ |
| *7* | *Ms.Lam Giang Tien* | | *Member of Board of Supervisors* | *- Citizen Identity Card No. : 074192002410*<br>*- Date of issue: 27/04/2021*<br>*- Place of issue: The Department of Administrative Management of Social Order* | *No. 38/4, Long Thoi Quarter, Lai Thieu Ward, Ho Chi Minh City* | *23/05/2026* | | | *Internal Person* |

| STT<br><br>*No.* | Tên tổ chức/cá nhân<br><br>Name of organization/individual | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)<br><br>*Securities trading account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)<br><br>Position at the Company (if any) | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp<br><br>NSH No.*, date of issue, place of issue | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ<br><br>Address | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan<br><br>*Time of starting to be affiliated person* | Thời điểm không còn là người có liên quan<br><br>Time of ending to be affiliated person | Lý do<br><br>*Reasons* | Mối quan hệ liên quan với công ty<br><br>*Relationship with the Company* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8<br><br>*8* | Bà Đoàn Kim Phúc<br><br>*Ms.Doan Kim Phuc* | | Kế toán trưởng<br><br>*Chief Accountant* | - CCCD số : 074182009282<br>- Ngày cấp: 25/01/2022<br>- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH<br>*- Citizen Identity Card No. : 074182009282*<br>*- Date of issue: 25/01/2022*<br>*- Place of issue: The Department of Administrative Management of Social Order* | 420/24 Đại Lộ Bình Dương, tổ 13, khu 03, Phường Phú Lợi , Thành phố Hồ Chí Minh.<br><br>*420/24 Binh Duong Boulevard, Group 13, Zone 3, Phu Loi Ward, Ho Chi Minh City* | 26/01/2026<br><br>*26/01/2026* | | | Người nội bộ<br><br>*Internal Person* |
| 9<br><br>*9* | Bà Cao Thu Yến<br><br>*Ms. Cao Thu Yen* | | Người phụ trách quản trị Công ty<br><br>*The person in charge of company administration* | - CCCD số: 074177005925<br>- Ngày cấp : 12/09/2022<br>- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH<br>*- Citizen Identity Card No. : 074177005925*<br>*- Date of issue: 12/09/2022*<br>*- Place of issue: The Department of Administrative Management of Social Order* | Số 07 đường 13A, KBT Phú Thịnh, Tổ 75, Khu phố Phú Thọ 6, P.Thủ Dầu Một, Thành Phố Hồ Chí Minh<br><br>*No. 07, 13A Street, Phu Thinh Residential Area, Group 75, Phu Tho 6 Quarter, Thu Dau Mot Ward, Ho Chi Minh City* | 26/01/2026<br><br>*26/01/2026* | 10/02/2026<br><br>10/02/2026 | | Người nội bộ<br><br>*Internal Person* |
| 10<br><br>*10* | Ông Huỳnh Hữu Tâm<br><br>*Mr Huynh Huu Tam* | | Người phụ trách quản trị Công ty<br><br>*The person in charge of company administration* | - CCCD số: 080077010679<br>- Ngày cấp : 12/01/2022<br>- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH<br>*- Citizen Identity Card No. : 080077010679*<br>*- Date of issue: 12/01/2022*<br>*- Place of issue: The Department of Administrative Management of Social Order* | Số 52/4, Đường DX30, Tổ 4, Khu phố Phú Mỹ 2, Phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh<br><br>*No. 52/4, DX30, Group 4, Phu My 2 Quarter, Binh Duong Ward, Ho Chi Minh City* | 10/02/2026<br><br>*10/02/2026* | | | Người nội bộ<br><br>*Internal Person* |
| 11<br><br>*11* | Công ty Cổ phần Đầu tư U&I<br><br>*U&I Investment Corporation* | | | - GCN ĐKDN số: 3700501180<br>- Ngày cấp: 15/4/2003<br>- Nơi cấp: Sở KH&ĐT tỉnh Bình Dương (nay là Sở Tài chính Tp.HCM)<br>*- Business Registration Certificate No.: 3700501180*<br>*- Date of issue: 15/4/2003*<br>*- P lace of issue: Department of Planning and Investment of Binh Duong Province (currently the Department of Finance of Ho Chi Minh City)* | Số 158 Ngô Gia Tự, phường Thủ Dầu Một, Thành phố Hồ Chí Minh<br><br>*158 Ngo Gia Tu Street, Thu Dau Mot Ward, Ho Chi Minh City* | 26/01/2026<br><br>*26/01/2026* | | | Tổ chức sở hữu 21.115.812 cổ phiếu, chiếm 29,33% Vốn điều lệ.<br><br>*The organization owns 21,115,812 shares, representing 29.33% of the charter capital.* |
| 12<br><br>*12* | Ông Nguyễn Thanh Tâm<br><br>*Mr. Nguyen Thanh Tam* | | | - CCCD số: 035060001054<br>- Ngày cấp: 17/12/2022<br>- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH<br>*- Citizen Identity Card No. : 035060001054*<br>*- Date of issue: 17/12/2022*<br>*- Place of issue: The Department of Administrative Management of Social Order* | 189B2 Nguyễn Văn Hưởng, Khu phố 13, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh<br><br>*189B2 Nguyen Van Huong Street, Ward 13, An Khanh Commune, Ho Chi Minh City* | 26/01/2026<br><br>*26/01/2026* | | | Cá nhân sở hữu 8.000.000 cổ phiếu, chiếm 11,11% Vốn điều lệ<br>*The individual owns 8,000,000 shares, representing 11.11% of the charter capital.* |
| 13<br><br>*13* | Công ty Cổ phần Vận tải U&I<br><br>*U&I Transport Corporation* | | | - GCNĐKDN số: 3700970866<br>- Ngày cấp: 21/8/2008<br>- Nơi cấp: Sở KH&ĐT tỉnh Bình Dương (nay là Sở Tài chính Tp.HCM)<br>*- Business Registration Certificate No.: 3700970866*<br>*- Date of issue: 21/8/2008*<br>*- Place of issue: Department of Planning and Investment of Binh Duong Province (currently the Department of Finance of Ho Chi Minh City)* | 158 Ngô Gia Tự, phường Thủ Dầu Một, Thành phố Hồ Chí Minh.<br><br>*158 Ngo Gia Tu Street, Thu Dau Mot Ward, Ho Chi Minh City* | 26/01/2026<br><br>*26/01/2026* | | | Công ty con - U&I Logistics sở hữu 91,05%<br><br>*A subsidiary in which U&I Logistics holds 91.05% ownership stake.* |

| STT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br>Name of organization/individual | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)<br>*Securities trading account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)<br>Position at the Company (if any) | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp<br>NSH No.*, date of issue, place of issue | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ<br>Address | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan<br>*Time of starting to be affiliated person* | Thời điểm không còn là người có liên quan<br>Time of ending to be affiliated person | Lý do<br>*Reasons* | Mối quan hệ liên quan với công ty<br>*Relationship with the Company* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 14 | Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Hàng hóa – Cao su | | | - GCNĐKDN số: 0301466436<br>- Ngày cấp: 26/07/2004<br>- Nơi cấp: Sở KH&ĐT Tp. Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Tp.HCM) | Số 45 đường số 11, Khu phố 04, phường Linh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh. | 26/01/2026 | | | Công ty con - U&I Logistics sở hữu 93,62% |
| *14* | *Rubber - Goods Service and Transport - Warehouse Joint Stock Company* | | | *- Business Registration Certificate No.: 0301466436*<br>*- Date of issue: 26/07/2004*<br>*- Place of issue: Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City (currently the Department of Finance of Ho Chi Minh City)* | *No. 45, Street No. 11, Quarter 4, Linh Xuan Ward, Ho Chi Minh City* | *26/01/2026* | | | *A subsidiary in which U&I Logistics holds 93.62% ownership stake.* |
| 15 | Công ty Cổ phần Kho Hàng hóa U&I | | | - GCNĐKDN số: 3702292817<br>- Ngày cấp : 12/08/2014<br>- Nơi cấp: Sở KH&ĐT tỉnh Bình Dương (nay là Sở Tài chính Tp.HCM) | 158 Ngô Gia Tự, phường Thủ Dầu Một, Thành phố Hồ Chí Minh | 26/01/2026 | | | Công ty con - U&I Logistics sở hữu 98% |
| *15* | *U&I Warehousing Corporation* | | | *- Business Registration Certificate No.: 3702292817*<br>*- Date of issue: 12/08/2014*<br>*- Place of issue: Department of Planning and Investment of Binh Duong Province (currently the Department of Finance of Ho Chi Minh City)* | *158 Ngo Gia Tu Street, Thu Dau Mot Ward, Ho Chi Minh City* | *26/01/2026* | | | *A subsidiary in which U&I Logistics holds 98% ownership stake.* |
| 16 | Công ty Cổ phần Logistics U&I – Miền Bắc | | | - GCNĐKDN số: 0108156122<br>- Ngày cấp : 01/02/2018<br>- Nơi cấp: Sở KH&ĐT Tp. Hà Nội (nay là Sở Tài chính TP. Hà Nội) | Phòng 1451M, tòa nhà Hapro, 11B Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội. | 26/01/2026 | | | Công ty con - U&I Logistics sở hữu 55% |
| *16* | *U&I Logistics - Northern Joint Stock Company* | | | *- Business Registration Certificate No.: 0108156122*<br>*- Date of issue: 01/02/2018*<br>*- Place of issue: Department of Planning and Investment of Ha Noi City (currently the Department of Finance of Ha Noi City)* | *Room 1451M, Hapro Building, 11B Cat Linh Street, O Cho Dua Ward, Hanoi City* | *26/01/2026* | | | *A subsidiary in which U&I Logistics holds 55% ownership stake.* |
| 17 | Công ty Cổ phần Lưới sợi Hùng Vương | | | - GCNĐKDN số: 0302839190<br>- Ngày cấp : 08/01/2003<br>- Nơi cấp: Sở KH&ĐT Tp. Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Tp.HCM) | 743/32 Hồng Bàng, Phường Bình Tây, Thành phố Hồ Chí Minh | 26/01/2026 | | | Công ty liên kết - U&I Logistics sở hữu 28,09% |
| *17* | *Hung Vuong Fiber Net Joint Stock Company* | | | *- Business Registration Certificate No.: 0302839190*<br>*- Date of issue: 08/01/2003*<br>*- Place of issue: Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City (currently the Department of Finance of Ho Chi Minh City)* | *743/32 Hong Bang Street, Binh Tay Ward, Ho Chi Minh City* | *26/01/2026* | | | *Affiliated company - U&I Logistics holds 28.09% ownership stake.* |
| 18 | Công ty Cổ phần Gia Long Express | | | - GCNĐKDN số: 0110621987<br>- Ngày cấp: 02/02/2024<br>- Nơi cấp: Sở KH&ĐT Tp. Hà Nội (nay là Sở Tài chính TP. Hà Nội) | Tòa Ford, 311-313 Trường Chinh, Phường Phương Liệt, Thành phố Hà Nội | 26/01/2026 | 27/02/2026 | Giải thể | Công ty liên kết - U&I Logistics sở hữu 16.5% |
| *18* | *Gia Long Express Joint Stock Company* | | | *- Business Registration Certificate No.: 0110621987*<br>*- Date of issue: 02/02/2024*<br>*- Place of issue: Department of Planning and Investment of Ha Noi City (currently the Department of Finance of Ha Noi City* | *Ford Building, 311-313 Truong Chinh Street, Phuong Liet Ward, Hanoi City* | *26/01/2026* | 27/02/2026 | Dissolution | *Affiliated company - U&I Logistics holds16.5% ownership stake.* |

## PHỤ LỤC 2/ *APPENDIX 2*

**Giao dịch giữa công ty với người có liên quan của công ty; hoặc giữa công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ /**
***Transactions between the Company and its affiliated persons or between the Company and its major shareholders, internal persons and affiliated persons***

| STT/ No. | Tên tổ chức/cá nhân *Name of organization/ individual* | Mối quan hệ liên quan với công ty *Relationship with the Company* | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp *NSH No.* date of issue, place of issue* | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ *Address* | Thời điểm giao dịch với công ty *Time of transactions with the Company* | Số Nghị quyết/ Quyết định của ĐHĐCĐ/ HĐQT... thông qua (nếu có, nêu rõ ngày ban hành) *Resolution No. or Decision No. approved by General Meeting of Shareholders/ Board of Directors (if any, specifying date of issue)* | Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch/ *Content, quantity, total value of transaction* | Ghi chú *Note* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công ty Cổ phần Vận tải U&I. *U&I Transport Corporation* | Công ty con *Subsidiary* | GCN ĐKDN số 3700970866 do Sở Tài chính TP.HCM cấp ngày 21/8/2008 *Business Registration Certificate No. 3700970866 issued by the Ho Chi Minh City Department of Finance on Aug 21, 2008* | 158 Ngô Gia Tự, Phường Thủ Dầu Một, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam *158 Ngo Gia Tu , Thu Dau Mot Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam* | Trong 6 tháng đầu năm 2026 *In the first 6 months of 2026* | NQ ĐHĐCĐ thường niên năm 2026 số/Resolutions: Annual General Meeting of Shareholders 2026: 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ.UNILOG | Cước vận chuyển: 23.854.742.925 VNĐ *Freight charges : 23,854,742,925 VNĐ* Dịch vụ: 8.883.100.000 VNĐ *services: 8,883,100,000 VNĐ* Chi hộ: 19.561.825.972 VNĐ *Payments made on behalf of others: 19,561,825,972 VNĐ* cổ tức được chia: 12.563.413.001 VNĐ *Dividends received: 12,563,413,001 VNĐ* | |
| 2 | Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Hàng hóa – Cao su. *Rubber - Goods Service and Transport - Warehouse Joint Stock Company* | Công ty con *Subsidiary* | GCN ĐKDN số 0301466436 do Sở Tài chính TP.HCM cấp ngày 26/07/2004 *Business Registration Certificate No. 0301466436 issued by the Ho Chi Minh City Department of Finance on July 26, 2004* | Số 45 đường số 11, Khu phố 04, phường Linh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh. *No. 45, Street No. 11, Quarter 4, Linh Xuan Ward, Ho Chi Minh City* | Trong 6 tháng đầu năm 2026 *In the first 6 months of 2026* | NQ ĐHĐCĐ thường niên năm 2026 số/Resolutions: Annual General Meeting of Shareholders 2026: 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ.UNILOG | Dịch vụ: 397.436.498 VNĐ services: 397,436,498 VNĐ Cổ tức được chia: 719.847.583 VNĐ *Dividends received: 719,847,583 VNĐ* | |
| 3 | Công ty Cổ phần Kho Hàng hóa U&I. *U&I Warehousing Corporation* | Công ty con *Subsidiary* | GCN ĐKDN số 3702292817 do Sở Tài chính TP.HCM cấp ngày 12/08/2014 *Business Registration Certificate No. 3702292817 issued by the Ho Chi Minh City Department of Finance on Aug 12, 2014* | 158, Ngô Gia Tự, Phường Thủ Dầu Một, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam *158 Ngo Gia Tu, Thu Dau Mot Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam* | Trong 6 tháng đầu năm 2026 *In the first 6 months of 2026* | NQ ĐHĐCĐ thường niên năm 2026 số/Resolutions: Annual General Meeting of Shareholders 2026: 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ.UNILOG | không phát sinh None additional | |
| 4 | Công ty Cổ phần Logistics U&I – Miền Bắc. *U&I Logistics - Northern Joint Stock Company* | Công ty con *Subsidiary* | GCN ĐKDN số 0108156122 do Sở Tài chính TP.Hà Nội cấp ngày 01/02/2018 *Business Registration Certificate No. 0108156122 issued by the Hanoi Department of Finance on February 1, 2018* | Phòng 1451M, tòa nhà Hapro, 11B Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội. *Room 1451M, Hapro Building, 11B Cat Linh Street, O Cho Dua Ward, Hanoi City* | Trong 6 tháng đầu năm 2026 *In the first 6 months of 2026* | NQ ĐHĐCĐ thường niên năm 2026 số/Resolutions: Annual General Meeting of Shareholders 2026: 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ.UNILOG | Cước vận chuyển: 3.632.900.064 VNĐ *Freight charges: 3,632,900,064 VNĐ* Dịch vụ: 3.019.479.710 VNĐ *services: 3,019,479,710 VNĐ* Dịch vụ khác: 24.000.000 VNĐ *Other services: 24,000,000 VNĐ* Chi hộ: 34.777.709 VNĐ *Payments made on behalf of others: 34,777,709 VNĐ* | |
| 5 | Công ty Cổ phần Lưới sợi Hùng Vương *Hung Vuong Fiber Net Joint Stock Company* | Công ty liên kết *Affiliated companies* | GCN ĐKDN số 0302839190 do Sở Tài chính TP.HCM cấp ngày 08/01/2003 *Business Registration Certificate No. 0302839190 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on Jan 08, 2003* | 743/32 Hồng Bàng, Phường Bình Tây, Thành phố Hồ Chí Minh *743/32 Hong Bang Street, Binh Tay Ward, Ho Chi Minh City* | Trong 6 tháng đầu năm 2026 *In the first 6 months of 2026* | Không có *None* | không phát sinh None additional | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Công ty Cổ phần Gia Long Express<br>*Gia Long Express Joint Stock Company* | Công ty liên kết<br>*Affiliated companies* | GCN ĐKDN số 0110621987 do Sở Tài chính TP.Hà Nội cấp ngày 02/02/2024<br>*Business Registration Certificate No. 0110621987 issued by the Hanoi Department of Finance on February 2, 2024* | Tòa Ford, M.I-313 Trường Chinh, Phường Khương Liệt, Thành phố Hà Nội, Việt Nam<br>*Ford Building, 311-313 Truong Chinh Street, Khuong Liet Ward, Hanoi, Vietnam* | Trong 6 tháng đầu năm 2026<br>*In the first 6 months of 2026* | Không có<br>*None* | không phát sinh<br>None additional | |
| 7 | Công ty TNHH Mỹ nghệ U&I<br>*U&I Handicrafts Co., Ltd.* | Công ty có cùng chủ đầu tư<br>*Companies with the same investor* | GCN ĐKDN số 3700479009 do Sở Tài chính TP.HCM cấp ngày 20/01/2003<br>*Business Registration Certificate No. 3700479009 issued by the Ho Chi Minh City Department of Finance on January 20, 2003* | Tòa nhà U&I, Số 158, Đường Ngô Gia Tự, Phường Thủ Dầu Một, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam<br>*U&I Building, 158 Ngo Gia Tu Street, Thu Dau Mot Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam* | Trong 6 tháng đầu năm 2026<br>*In the first 6 months of 2026* | Không có<br>*None* | 'Chi hộ: 51.572.822 đồng<br>*Payments made on behalf of others: 51,572,822 VND*<br>*Dịch vụ* : 24.783.625 VNĐ<br>*services: :*<br>*24,783,625 VNĐ* | |
| 8 | Công ty Cổ phần Nông nghiệp U&I<br>*U&I Agriculture Joint Stock Company* | Công ty có cùng chủ đầu tư<br>*Companies with the same investor* | GCN ĐKDN số 3701528386 do Sở Tài chính TP.HCM cấp ngày 12/06/2009<br>*Business Registration Certificate No. 3701528386 issued by the Ho Chi Minh City Department of Finance on June 12, 2009* | Tòa nhà U&I, số 158, đường Ngô Gia Tự, Phường Thủ Dầu Một, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam<br>*U&I Building, 158 Ngo Gia Tu Street, Thu Dau Mot Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam* | Trong 6 tháng đầu năm 2026<br>*In the first 6 months of 2026* | Không có<br>*None* | Chi hộ: 5.535.915 đồng<br>*Payments made on behalf of others: 5,535,915 VND*<br>*Dịch vụ: 3.300.000 VNĐ*<br>*services:*<br>*3,300,000 VNĐ* | |
| 9 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành<br>*Truong Thanh Wood Industry Group Joint Stock Company* | Công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị<br>*Companies with the same Chairman of the Board of Directors* | GCN ĐKDN số 3700530696 do Sở Tài chính TP.HCM cấp ngày 17/10/2003<br>*Business Registration Certificate No. 3700530696 issued by the Ho Chi Minh City Department of Finance on October 17, 2003* | Đường ĐT 747, khu phố Uyên Hưng 7, Phường Tân Uyên, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam<br>*DT 747 Road, Uyen Hung 7 Quarter, Tan Uyen Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam* | Trong 6 tháng đầu năm 2026<br>*In the first 6 months of 2026* | Không có<br>*None* | Chi hộ: 1.877.339.303 đồng<br>*Payments made on behalf of others: 1,877,339,303 VND*<br>*Dịch vụ: 4.368.312.439 VNĐ*<br>*services: 4,368,312,439 VNĐ* | |
| 10 | Công ty Cổ phần Đầu tư U&I<br>U&I Investment Corporation | | GCN ĐKDN số: 3700501180 do Sở KH&ĐT tỉnh Bình Dương (nay là Sở Tài chính Tp.HCM) cấp ngày 15/4/2003<br>*Business Registration Certificate No.: 3700501180 issued by Department of Planning and Investment of Binh Duong Province (currently the Department of Finance of Ho Chi Minh City) on April 15, 2003* | Số 158 Ngô Gia Tự, phường Thủ Dầu Một, Thành phố Hồ Chí Minh<br>*158 Ngo Gia Tu, Thu Dau Mot Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam* | Trong 6 tháng đầu năm 2026<br>*In the first 6 months of 2026* | Không có<br>*None* | Thu lãi cho vay: 291.986.302 VNĐ<br>*Interest received from loans : 291,986,302 VNĐ* | |

## PHỤ LỤC 3 / *APPENDIX 3*

**Danh sách người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ /*The list of internal persons and their affiliated persons***

| STT<br>*No.* | Họ tên<br>*Full Name* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)<br>*Securities Trading Account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)<br>*Position at the company (if any)* | Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp<br>*ID/Passport Number, Date of Issue, Place of Issue* | Địa chỉ liên hệ<br>*Address* | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ<br>*Number of Shares Owned at End of Period* | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ<br>*Shareholding Ratio at End of Period* | Ghi chú<br>*Notes* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **Mai Hữu Tín** | **047C007978** | **Chủ tịch HĐQT** | **- CCCD số: 074069000209<br>- Ngày cấp: 22/02/2021<br>- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH** | **254/2, Thích Quảng Đức, phường Thủ Dầu Một, Thành phố Hồ Chí Minh** | - | 0% | |
| *I* | *Mai Huu Tin* | *047C007978* | *Chairman of the Board of Directors* | *- Citizen ID No.: 074069000209<br>- Date of Issue: 22/02/2021<br>- Place of Issue: Department of Administrative Management on Social Order* | *254/2, Thich Quang Duc, Thu Dau Mot Ward, Ho Chi Minh City* | - | *0%* | |
| 1 | Công ty Cổ phần Đầu tư U&I | | | - GCNĐKDN số: 3700501180<br>- Ngày cấp: 15/04/2003<br>- Nơi cấp: Sở KH&ĐT tỉnh Bình Dương (nay là Sở Tài chính Tp.HCM) | 158 Ngô Gia Tự, phường Thủ Dầu Một, Thành phố Hồ Chí Minh | 21,115,812 | 29.33% | Ông Mai Hữu Tín là Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc |
| *1* | *U&I Investment Corporation* | | | *- Business Registration Certificate No.: 3700501180<br>- Date of Issue: 15/04/2003<br>- Place of Issue: Department of Planning and Investment of Binh Duong Province (now Ho Chi Minh City Department of Finance)* | *158 Ngo Gia Tu, Thu Dau Mot Ward, Ho Chi Minh City* | *21,115,812* | *29.33%* | *Mr. Mai Huu Tin is Chairman of the Board of Directors cum General Director* |
| 2 | Công ty Cổ phần Tập Đoàn Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành | | | - GCNĐKDN số: 3700530696<br>- Ngày cấp: 18/08/2003<br>- Nơi cấp: Sở KH&ĐT tỉnh Bình Dương (nay là Sở Tài chính Tp.HCM) | Đường ĐT 747, Khu Phố 7, Phường Tân Uyên, Thành phố Hồ Chí Minh | - | 0.00% | Ông Mai Hữu Tín là Chủ tịch HĐQT CTCP Tập Đoàn Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành |
| *2* | *Truong Thanh Furniture Corporation* | | | *- Business Registration Certificate No.: 3700530696<br>- Date of Issue: 18/08/2003<br>- Place of Issue: Department of Planning and Investment of Binh Duong Province (now Ho Chi Minh City Department of Finance)* | *DT 747 Road, Quarter 7, Tan Uyen Ward, Ho Chi Minh City* | - | *0.00%* | *Mr. Mai Huu Tin is Chairman of the Board of Directors of Truong Thanh Furniture Corporation* |
| 3 | Tổng Công Ty SX – XNK Bình Dương – CTCP | | | - GCNĐKDN số: 3700148166<br>- Ngày cấp: 26/11/1992<br>- Nơi cấp: Sở KH&ĐT tỉnh Bình Dương (nay là Sở Tài chính Tp.HCM) | A128, đường Ba Tháng Hai, Khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu, Thành phố Hồ Chí Minh | - | 0.00% | Ông Mai Hữu Tín là Thành viên HĐQT TCT SX – XNK Bình Dương – CTCP |
| *3* | *Binh Duong Producing and Trading Corporation* | | | *- Business Registration Certificate No.: 3700148166<br>- Date of Issue: 26/11/1992<br>- Place of Issue: Department of Planning and Investment of Binh Duong Province (now Ho Chi Minh City Department of Finance)* | *A128, Ba Thang Hai Street, Dong Tu Quarter, Lai Thieu Ward, Ho Chi Minh City* | - | *0.00%* | *Mr. Mai Huu Tin is a Member of the Board of Directors of Binh Duong Producing and Trading Corporation* |

| STT<br>*No.* | Họ tên<br>*Full Name* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)<br>*Securities Trading Account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)<br>*Position at the company (if any)* | Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp<br>*ID/Passport Number, Date of Issue, Place of Issue* | Địa chỉ liên hệ<br>*Address* | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ<br>*Number of Shares Owned at End of Period* | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ<br>*Shareholding Ratio at End of Period* | Ghi chú<br>*Notes* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận | | | - GCNĐKDN số: 0300521758<br>- Ngày cấp: 02/01/2004<br>- Nơi cấp: Sở KH&ĐT (nay là Sở Tài chính) TPHCM | 170E Phan Đăng Lưu, Phường Đức Nhuận, TP.Hồ Chí Minh | - | 0.00% | Ông Mai Hữu Tín là Thành viên độc lập HĐQT của Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận |
| *4* | *Phu Nhuan Jewelry Joint Stock Company* | | | *- Business Registration Certificate No.: 0300521758*<br>*- Date of Issue: 02/01/2004*<br>*- Place of Issue: Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City (now the Department of Finance of Ho Chi Minh City)* | *170E Phan Dang Luu, Duc Nhuan Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam* | - | *0.00%* | *Mr. Mai Huu Tin is an Independent Member of the Board of Directors of Phu Nhuan Jewelry Joint Stock Company* |
| 5 | Từ Thị Bích Phượng | | | - CCCD số: 079169016208<br>- Ngày cấp: 22/02/2021<br>- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH | 254/2 Thích Quảng Đức, phường Thủ Dầu Một, Thành phố Hồ Chí Minh | - | 0.00% | Vợ |
| *5* | *Tu Thi Bich Phuong* | | | *- ID Card No.: 079169016208*<br>*- Date of Issue: 22/02/2021*<br>*- Place of Issue: Department of Administrative Management on Social Order* | *254/2 Thich Quang Duc, Thu Dau Mot Ward, Ho Chi Minh City* | - | *0.00%* | *Wife* |
| 6 | Mai Ngọc Nhân | 003C064786 | | - CCCD số: 074092000092<br>- Ngày cấp: 08/02/2021<br>- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH | 254/2 Thích Quảng Đức, phường Thủ Dầu Một, Thành phố Hồ Chí Minh | - | 0.00% | Con trai |
| *6* | *Mai Ngoc Nhan* | *003C064786* | | *- ID Card No.: 074092000092*<br>*- Date of Issue: 08/02/2021*<br>*- Place of Issue: Department of Administrative Management on Social Order* | *254/2 Thich Quang Duc, Thu Dau Mot Ward, Ho Chi Minh City* | - | *0.00%* | *Son* |
| 7 | Mai Ngọc Hảo | 003C074960 | | - CCCD số: 074194000103<br>- Ngày cấp: 08/02/2021<br>- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH | 254/2 Thích Quảng Đức, phường Thủ Dầu Một, Thành phố Hồ Chí Minh | - | 0.00% | Con gái |
| *7* | *Mai Ngoc Hao* | *003C074960* | | *- ID Card No.: 074194000103*<br>*- Date of Issue: 08/02/2021*<br>*- Place of Issue: Department of Administrative Management on Social Order* | *254/2 Thich Quang Duc, Thu Dau Mot Ward, Ho Chi Minh City* | - | *0.00%* | *Daughter* |
| 8 | Mai Hữu Mỹ | | | - CCCD số: 074065000547<br>- Ngày cấp: 29/03/2021<br>- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH | 561/194 Đại lộ Bình Dương tổ 17, phường Thủ Dầu Một, Thành phố Hồ Chí Minh | - | 0.00% | Anh trai |
| *8* | *Mai Huu My* | | | *- ID Card No.: 074065000547*<br>*- Date of Issue: 29/03/2021*<br>*- Place of Issue: Department of Administrative Management on Social Order* | *561/194 Binh Duong Boulevard, Group 17, Thu Dau Mot Ward, Ho Chi Minh City* | - | *0.00%* | *Brother* |

| STT<br>*No.* | Họ tên<br>*Full Name* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)<br>*Securities Trading Account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)<br>*Position at the company (if any)* | Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp<br>*ID/Passport Number, Date of Issue, Place of Issue* | Địa chỉ liên hệ<br>*Address* | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ<br>*Number of Shares Owned at End of Period* | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ<br>*Shareholding Ratio at End of Period* | Ghi chú<br>*Notes* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9 | Mai Hữu Trọng | | | - CCCD số: 074071000223<br>- Ngày cấp: 31/05/2023<br>- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH | Số 111, Phan Đình Giót, phường Thủ Dầu Một, Thành phố Hồ Chí Minh | - | 0.00% | Em trai |
| *9* | *Mai Huu Trong* | | | *- ID Card No.: 074071000223*<br>*- Date of Issue: 31/05/2023*<br>*- Place of Issue: Department of Administrative Management on Social Order* | *No. 111, Phan Dinh Giot, Thu Dau Mot Ward, Ho Chi Minh City* | - | *0.00%* | *Younger Brother* |
| 10 | Mai Thanh Tuyền | 009C152602 | | - CCCD số: 074175000257<br>- Ngày cấp: 26/02/2022<br>- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH | 4/14 Nguyễn Trãi, phường Thủ Dầu Một, Thành phố Hồ Chí Minh. | - | 0.00% | Em gái |
| *10* | *Mai Thanh Tuyen* | *009C152602* | | *- ID Card No.: 074175000257*<br>*- Date of Issue: 26/02/2022*<br>*- Place of Issue: Department of Administrative Management on Social Order* | *4/14 Nguyen Trai, Thu Dau Mot Ward, Ho Chi Minh City* | - | *0.00%* | *Younger Sister* |
| 11 | Vương Thị Kim Liên | | | - CCCD số: 074162000505<br>- Ngày cấp: 29/03/2021<br>- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH | 561/194 Đại lộ Bình Dương tổ 17, phường Thủ Dầu Một, Thành phố Hồ Chí Minh | - | 0.00% | Chị dâu |
| *11* | *Vuong Thi Kim Lien* | | | *- ID Card No.: 074162000505*<br>*- Date of Issue: 29/03/2021*<br>*- Place of Issue: Department of Administrative Management on Social Order* | *561/194 Binh Duong Boulevard, Group 17, Thu Dau Mot Ward, Ho Chi Minh City* | - | *0.00%* | *Sister-in-law* |
| 12 | Trần Kim Thái | | | - CCCD số: 074174000274<br>- Ngày cấp: 26/02/2022<br>- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH | Số 111, Phan Đình Giót, phường Thủ Dầu Một, Thành phố Hồ Chí Minh. | - | 0.00% | Em dâu |
| *12* | *Tran Kim Thai* | | | *- ID Card No.: 074174000274*<br>*- Date of Issue: 02/26/2022*<br>*- Place of Issue: Department of Administrative Management on Social Order* | *No. 111, Phan Dinh Giot, Thu Dau Mot Ward, Ho Chi Minh City* | - | *0.00%* | *Sister-in-law* |
| 13 | Vũ Xuân Dương | 026CH51325 | | - CCCD số: 074075007390<br>- Ngày cấp: 08/07/2022<br>- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH | 382, Bùi Quốc Khánh, phường Thủ Dầu Một, Thành phố Hồ Chí Minh | - | 0.00% | Em rể |
| *13* | *Vu Xuan Duong* | *026CH51325* | | *- ID Card No.: 074075007390*<br>*- Date of Issue: 08/07/2022*<br>*- Place of Issue: Department of Administrative Management on Social Order* | *382, Bui Quoc Khanh, Thu Dau Mot Ward, Ho Chi Minh City* | - | *0.00%* | *Brother-in-law* |

| STT<br><br>*No.* | Họ tên<br><br>*Full Name* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)<br>*Securities Trading Account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)<br><br>*Position at the company (if any)* | Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp<br><br>*ID/Passport Number, Date of Issue, Place of Issue* | Địa chỉ liên hệ<br><br>*Address* | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ<br>*Number of Shares Owned at End of Period* | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ<br>*Shareholding Ratio at End of Period* | Ghi chú<br><br>*Notes* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **II** | **Nguyễn Xuân Phúc** | | **Phó Chủ tịch HĐQT kiêm TGĐ** | **- CCCD số: 038071039185**<br>**- Ngày cấp: 09/08/2021**<br>**- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH** | **Số 8, đường D4, KDC Phú Hòa 1, tổ 2, khu phố 7, phường Phú Lợi, Tp. Hồ Chí Minh** | **2,237,860** | **3.108%** | |
| *II* | *Nguyen Xuan Phuc* | | *Vice Chairman of the Board of Directors and General Director* | *- Citizen ID No.: 038071039185*<br>*- Date of Issue: 09/08/2021*<br>*- Place of Issue: Department of Administrative Management on Social Order* | *No. 8, D4 Street, Phu Hoa 1 Residential Area, Group 2, Quarter 7, Phu Loi Ward, Ho Chi Minh City* | *2,237,860* | *3.108%* | |
| 1 | Công ty Cổ phần Vận tải U&I | | | - GCNĐKDN số: 3700970866<br>- Ngày cấp: 21/08/2008<br>- Nơi cấp: Sở KH&ĐT tỉnh Bình Dương (nay là Sở Tài chính Tp.HCM) | 158 Ngô Gia Tự, phường Thủ Dầu Một, Tp. Hồ Chí Minh | - | 0.00% | Ông Nguyễn Xuân Phúc là Chủ tịch HĐQT |
| *1* | *U&I Transport Corporation* | | | *- Business Registration Certificate No.: 3700970866*<br>*- Date of Issue: 21/08/2008*<br>*- Place of Issue: Department of Planning and Investment of Binh Duong Province (now Ho Chi Minh City Department of Finance)* | *158 Ngo Gia Tu, Thu Dau Mot Ward, Ho Chi Minh City* | - | *0.00%* | *Mr. Nguyen Xuan Phuc is the Chairman of the Board of Directors* |
| 2 | Công ty Cổ phần Logistics U&I – Miền Bắc | | | - GCNĐKDN số: 108156122<br>- Ngày cấp: 01/02/2018<br>- Nơi cấp: Sở KH&ĐT (nay là Sở Tài chính) Tp. Hà Nội | Phòng 1451M, tòa nhà Hapro, 11B Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội | - | 0.00% | Ông Nguyễn Xuân Phúc là Chủ tịch HĐQT |
| *2* | *U&I Logistics Northern Joint Stock Company* | | | *- Business Registration Certificate No.: 108156122*<br>*- Date of Issue: 01/02/2018*<br>*- Place of Issue: Department of Planning and Investment (now Department of Finance) Hanoi City* | *Room 1451M, Hapro Building, 11B Cat Linh, O Cho Dua Ward, Hanoi City* | - | *0.00%* | *Mr. Nguyen Xuan Phuc is the Chairman of the Board of Directors* |
| 3 | Công ty Cổ phần EZ Holding | | | - GCNĐKDN số: 318727407<br>- Ngày cấp: 22/10/2024<br>- Nơi cấp: Sở KH&ĐT (nay là Sở Tài chính) Tp. Hồ Chí Minh | Số 167/21 Đặng Thùy Trâm, Phường Bình Lợi Trung, Tp. Hồ Chí Minh | - | 0.00% | Ông Nguyễn Xuân Phúc là Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc |
| *3* | *EZ Holding Corporation* | | | *- Business Registration Certificate No.: 318727407*<br>*- Date of Issue: 22/10/2024*<br>*- Place of Issue: Department of Planning and Investment (now Department of Finance) Ho Chi Minh City* | *No. 167/21 Dang Thuy Tram, Binh Loi Trung Ward, Ho Chi Minh City* | - | *0.00%* | *Mr. Nguyen Xuan Phuc is the Chairman of the Board of Directors and Director* |

| STT<br>*No.* | Họ tên<br>*Full Name* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)<br>*Securities Trading Account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)<br>*Position at the company (if any)* | Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp<br>*ID/Passport Number, Date of Issue, Place of Issue* | Địa chỉ liên hệ<br>*Address* | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ<br>*Number of Shares Owned at End of Period* | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ<br>*Shareholding Ratio at End of Period* | Ghi chú<br>*Notes* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Phạm Thị Kim Anh | | | - CCCD số: 035173004068<br>- Ngày cấp: 27/11/2023<br>- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH | Số 8, đường D4, KDC Phú Hòa 1, tổ 2, khu phố 7, phường Phú Lợi, Tp. Hồ Chí Minh | 702,000 | 0.975% | Vợ |
| *4* | *Pham Thi Kim Anh* | | | *- Citizen ID No.: 035173004068*<br>*- Date of Issue: 27/11/2023*<br>*- Place of Issue: Department of Administrative Management on Social Order* | *No. 8, D4 Street, Phu Hoa 1 Residential Area, Group 2, Quarter 7, Phu Loi Ward, Ho Chi Minh City* | *702,000* | *0.975%* | *Wife* |
| 5 | Nguyễn Thạch Thảo | | | - CCCD số: 074301001416<br>- Ngày cấp: 16/04/2021<br>- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH | Số 8, đường D4, KDC Phú Hòa 1, tổ 2, khu phố 7, phường Phú Lợi, Tp. Hồ Chí Minh | - | 0.00% | Con |
| *5* | *Nguyen Thach Thao* | | | *- Citizen ID No.: 074301001416*<br>*- Date of Issue: 16/04/2021*<br>*- Place of Issue: Department of Administrative Management on Social Order* | *No. 8, D4 Street, Phu Hoa 1 Residential Area, Group 2, Quarter 7, Phu Loi Ward, Ho Chi Minh City* | - | *0.00%* | *Child* |
| 6 | Nguyễn Phúc Bảo Kha | | | - CCCD số: 074205001870<br>- Ngày cấp: 08/04/2021<br>- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH | Số 8, đường D4, KDC Phú Hòa 1, tổ 2, khu phố 7, phường Phú Lợi, Tp. Hồ Chí Minh | - | 0.00% | Con |
| *6* | *Nguyen Phuc Bao Kha* | | | *- Citizen ID No.: 074205001870*<br>*- Date of Issue: 08/04/2021*<br>*- Place of Issue: Department of Administrative Management on Social Order* | *No. 8, D4 Street, Phu Hoa 1 Residential Area, Group 2, Quarter 7, Phu Loi Ward, Ho Chi Minh City* | - | *0.00%* | *Child* |
| 7 | Nguyễn Thị Hà | | | - CCCD số: 038167007911<br>- Ngày cấp: 08/04/2021<br>- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH | Thôn 3, xã Lĩnh Toại, tỉnh Thanh Hóa | - | 0.00% | Chị ruột |
| *7* | *Nguyen Thi Ha* | | | *- Citizen ID No.: 038167007911*<br>*- Date of Issue: 08/04/2021*<br>*- Place of Issue: Department of Administrative Management on Social Order* | *Hamlet 3, Linh Toai Commune, Thanh Hoa Province* | - | *0.00%* | *Sister* |
| **III** | **Lương Duy Hoài** | | **Thành viên độc lập HĐQT** | **- CCCD số: 066088000304**<br>**- Ngày cấp: 02/10/2020**<br>**- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH** | **Riverside Residence – P5, Khu phố 27, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh** | - | **0%** | |
| ***III*** | ***Luong Duy Hoai*** | | ***Independent Member of the Board of Directors*** | ***- Citizen ID No.: 066088000304***<br>***- Date of Issue: 02/10/2020***<br>***- Place of Issue: Department of Administrative Management on Social Order*** | ***Riverside Residence – P5, Quarter 27, Tan My Ward, Ho Chi Minh City*** | - | ***0%*** | |

| STT<br>*No.* | Họ tên<br>*Full Name* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)<br>*Securities Trading Account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)<br>*Position at the company (if any)* | Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp<br>*ID/Passport Number, Date of Issue, Place of Issue* | Địa chỉ liên hệ<br>*Address* | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ<br>*Number of Shares Owned at End of Period* | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ<br>*Shareholding Ratio at End of Period* | Ghi chú<br>*Notes* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công ty CP Đầu tư Scommerce | | | - GCNĐKDN số: 312724449<br>- Ngày cấp: 04/04/2014<br>- Nơi cấp: Sở KH&ĐT (nay là Sở Tài chính) Tp. Hồ Chí Minh | 405/15 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh | - | 0.00% | Ông Lương Duy Hoài là Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc |
| *1* | *Scommerce Investment Corporation* | | | *- Business Registration Certificate No.: 312724449*<br>*- Date of Issue: 04/04/2014*<br>*- Place of Issue: Department of Planning and Investment (now Department of Finance) Ho Chi Minh City* | *405/15 Xo Viet Nghe Tinh, Binh Thanh Ward, Ho Chi Minh City* | - | *0.00%* | *Mr. Luong Duy Hoai is the Chairman of the Board of Directors and General Director* |
| 2 | Công ty CP Dịch vụ Giao Hàng Nhanh | | | - GCNĐKDN số: 311907295<br>- Ngày cấp: 02/08/2018<br>- Nơi cấp: Sở KH&ĐT (nay là Sở Tài chính) Tp. Hồ Chí Minh | 405/15 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh | - | 0.00% | Ông Lương Duy Hoài là Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc |
| *2* | *Express Delivery Services Corporation* | | | *- Business Registration Certificate No.: 311907295*<br>*- Date of Issue: 02/08/2018*<br>*- Place of Issue: Department of Planning and Investment (now Department of Finance) Ho Chi Minh City* | *405/15 Xo Viet Nghe Tinh, Binh Thanh Ward, Ho Chi Minh City* | - | *0.00%* | *Mr. Luong Duy Hoai is the Chairman of the Board of Directors and General Director* |
| 3 | Công ty CP Dịch vụ tức thời (Ahamove) | | | - GCNĐKDN số: 313506115<br>- Ngày cấp: 26/10/2015<br>- Nơi cấp: Sở KH&ĐT (nay là Sở Tài chính) Tp. Hồ Chí Minh | 405/15 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh | - | 0.00% | Ông Lương Duy Hoài là Chủ tịch Hội đồng quản trị. |
| *3* | *Tuc Thoi Service Corporation (Ahamove)* | | | *- Business Registration Certificate No.: 313506115*<br>*- Date of Issue: 26/10/2015*<br>*- Place of Issue: Department of Planning and Investment (now Department of Finance) Ho Chi Minh City* | *405/15 Xo Viet Nghe Tinh, Binh Thanh Ward, Ho Chi Minh City* | - | *0.00%* | *Mr. Luong Duy Hoai is the Chairman of the Board of Directors.* |
| 4 | Lương Nhật Minh | | | - Hộ chiếu số: C8942668<br>- Ngày cấp: 03/03/2020<br>- Nơi cấp: Cục Quản lý xuất nhập cảnh | Riverside Residence – P5, Khu phố 27, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh. | - | 0.00% | Con trai |
| *4* | *Luong Nhat Minh* | | | *- Passport No.: C8942668*<br>*- Date of Issue: 03/03/2020*<br>*- Place of Issue: Immigration Department* | *Riverside Residence – P5, Quarter 27, Tan My Ward, Ho Chi Minh City* | - | *0.00%* | *Son* |

| STT<br>*No.* | Họ tên<br>*Full Name* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)<br>*Securities Trading Account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)<br>*Position at the company (if any)* | Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp<br>*ID/Passport Number, Date of Issue, Place of Issue* | Địa chỉ liên hệ<br>*Address* | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ<br>*Number of Shares Owned at End of Period* | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ<br>*Shareholding Ratio at End of Period* | Ghi chú<br>*Notes* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Lương Bảo Khôi | | | - Hộ chiếu số: P00380540<br>- Ngày cấp: 12/08/2022<br>- Nơi cấp: Cục Quản lý xuất nhập cảnh | Riverside Residence – P5, Khu phố 27, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh | - | 0.00% | Con trai |
| *5* | *Luong Bao Khoi* | | | *- Passport No.: P00380540*<br>*- Date of Issue: 12/08/2022*<br>*- Place of Issue: Immigration Department* | *Riverside Residence – P5, Quarter 27, Tan My Ward, Ho Chi Minh City* | - | *0.00%* | *Son* |
| 6 | Đỗ Thị Anh Thư | | | - CCCD số: 066189000524<br>- Ngày cấp: 09/06/2020<br>- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH | Riverside Residence – P5, Khu phố 27, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh | - | 0.00% | Vợ |
| *6* | *Do Thi Anh Thu* | | | *- Citizen ID No.: 066189000524*<br>*- Date of Issue: 09/06/2020*<br>*- Place of Issue: Department of Administrative Management of Social Order* | *Riverside Residence – P5, Quarter 27, Tan My Ward, Ho Chi Minh City* | - | *0.00%* | *Wife* |
| 7 | Lương Minh Hiếu | | | - CCCD số: 066067000198<br>- Ngày cấp: 30/03/2021<br>- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH | Raymondienne, Khu đô thị Phú Mỹ Hưng, Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh | - | 0.00% | Cha |
| *7* | *Luong Minh Hieu* | | | *- Citizen ID No.: 066067000198*<br>*- Date of Issue: 30/03/2021*<br>*- Place of Issue: Department of Administrative Management of Social Order* | *Raymondienne, Phu My Hung Urban Area, Tan My, Ho Chi Minh City* | - | *0.00%* | *Father* |
| 8 | Nguyễn Thị Kim Liên | | | - CCCD số: 095066000246<br>- Ngày cấp: 10/07/2021<br>- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH | Raymondienne, Khu đô thị Phú Mỹ Hưng, Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh | - | 0.00% | Mẹ |
| *8* | *Nguyen Thi Kim Lien* | | | *- Citizen ID No.: 095066000246*<br>*- Date of Issue: 10/07/2021*<br>*- Place of Issue: Department of Administrative Management of Social Order* | *Raymondienne, Phu My Hung Urban Area, Tan My, Ho Chi Minh City* | - | *0.00%* | *Mother* |
| 9 | Lương Ngọc Hân | | | - CCCD số: 066195009693<br>- Ngày cấp: 04/09/2022<br>- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH | 102 đường Tạ Quang Bửu, phường Chánh Hưng, HCM. | - | 0.00% | Em Gái |
| *9* | *Luong Ngoc Han* | | | *- Citizen ID No.: 066195009693*<br>*- Date of Issue: 04/09/2022*<br>*- Place of Issue: Department of Administrative Management of Social Order* | *102 Ta Quang Buu Street, Chanh Hung Ward, Ho Chi Minh City* | - | *0.00%* | *Younger Sister* |
| 10 | Nguyễn Thành Tân | | | - CCCD số: 086095002934<br>- Ngày cấp: 12/09/2022<br>- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH | 102 đường Tạ Quang Bửu, phường Chánh Hưng, HCM | - | 0.00% | Em Rể |
| *10* | *Nguyen Thanh Tan* | | | *- Citizen ID No.: 086095002934*<br>*- Date of Issue: 12/09/2022*<br>*- Place of Issue: Department of Administrative Management of Social Order* | *102 Ta Quang Buu Street, Chanh Hung Ward, Ho Chi Minh City* | - | *0.00%* | *Brother-in-law* |

| STT<br>*No.* | Họ tên<br>*Full Name* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)<br>*Securities Trading Account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)<br>*Position at the company (if any)* | Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp<br>*ID/Passport Number, Date of Issue, Place of Issue* | Địa chỉ liên hệ<br>*Address* | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ<br>*Number of Shares Owned at End of Period* | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ<br>*Shareholding Ratio at End of Period* | Ghi chú<br>*Notes* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11 | Đỗ Thái Ninh | | | - CCCD số: 066091014042<br>- Ngày cấp: 30/05/2022<br>- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH | 412 Nguyễn Văn Cừ, Phường Tân Lập, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk | - | 0.00% | Em Vợ |
| *11* | *Do Thai Ninh* | | | *- Citizen ID No.: 066091014042*<br>*- Date of Issue: 30/05/2022*<br>*- Place of Issue: Department of Administrative Management of Social Order* | *412 Nguyen Van Cu, Tan Lap Ward, Buon Ma Thuot City, Dak Lak Province* | - | *0.00%* | *Sister-in-law* |
| **IV** | **Đoàn Thụy Diễm Huyền** | | **Trưởng BKS** | **- CCCD số: 074180008782**<br>**- Ngày cấp: 19/08/2022**<br>**- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH** | **C234/22, Tổ 22, khu 3 Chánh Nghĩa, P. Thủ Dầu Một, Thành phố Hồ Chí Minh.** | **3,178,492** | **4.420%** | |
| *IV* | ***Doan Thuy Diem Huyen*** | | ***Head of the Supervisory Board*** | ***- Citizen ID No.: 074180008782***<br>***- Date of Issue: 19/08/2022***<br>***- Place of Issue: Department of Administrative Management of Social Order*** | ***C234/22, Group 22, Zone 3 Chanh Nghia, Thu Dau Mot Ward, Ho Chi Minh City*** | ***3,178,492*** | ***4.420%*** | |
| 1 | Công ty Cổ phần Đầu tư U&I | | | - GCNĐKDN số: 3700501180<br>- Ngày cấp: 15/04/2003<br>- Nơi cấp: Sở KH&ĐT tỉnh Bình Dương (nay là Sở Tài chính Tp.HCM) | 158 Ngô Gia Tự, phường Thủ Dầu Một, Thành phố Hồ Chí Minh | 21,115,812 | 29.33% | Bà Đoàn Thụy Diễm Huyền là Kế toán trưởng tại Công ty Cổ phần Đầu tư U&I |
| *1* | *U&I Investment Corporation* | | | *- Business Registration Certificate No.: 3700501180*<br>*- Date of Issue: 15/04/2003*<br>*- Place of Issue: Department of Planning and Investment of Binh Duong Province (now Ho Chi Minh City Department of Finance)* | *158 Ngo Gia Tu, Thu Dau Mot Ward, Ho Chi Minh City* | *21,115,812* | *29.33%* | *Ms. Doan Thuy Diem Huyen is the Chief Accountant of U&I Investment Corporation* |
| 2 | Công ty TNHH Mỹ Nghệ U&I | | | - GCNĐKDN số: 3700479009<br>- Ngày cấp: 03/01/2003<br>- Nơi cấp: Sở KH&ĐT tỉnh Bình Dương (nay là Sở Tài chính Tp.HCM) | Tòa nhà U&I, số 158, Ngô Gia Tự, phường Thủ Dầu Một, Thành phố Hồ Chí Minh | - | 0.00% | Bà Đoàn Thụy Diễm Huyền là TV HĐTV Công ty TNHH Mỹ Nghệ U&I |
| *2* | *U&I Crafts Co.,Ltd* | | | *- Business Registration Certificate No.: 3700479009*<br>*- Date of Issue: 03/01/2003*<br>*- Place of issuance: Department of Planning and Investment of Binh Duong Province (now Department of Finance of Ho Chi Minh City)* | *U&I Building, No. 158, Ngo Gia Tu, Thu Dau Mot Ward, Ho Chi Minh City* | - | *0.00%* | *Ms. Doan Thuy Diem Huyen is a Member of the Members' Council of U&I Crafts Co.,Ltd* |

| STT<br>*No.* | Họ tên<br>*Full Name* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)<br>*Securities Trading Account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)<br>*Position at the company (if any)* | Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp<br>*ID/Passport Number, Date of Issue, Place of Issue* | Địa chỉ liên hệ<br>*Address* | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ<br>*Number of Shares Owned at End of Period* | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ<br>*Shareholding Ratio at End of Period* | Ghi chú<br>*Notes* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Công ty CP Nông nghiệp U&I | | | - GCNĐKDN số: 3701528386<br>- Ngày cấp: 12/06/2009<br>- Nơi cấp: Sở KH&ĐT tỉnh Bình Dương (nay là Sở Tài chính Tp.HCM) | Tòa nhà U&I, số 158, Ngô Gia Tự, phường Thủ Dầu Một, Thành phố Hồ Chí Minh | - | 0.00% | Bà Đoàn Thụy Diễm Huyền là TV HĐQT Công ty CP Nông nghiệp U&I |
| *3* | *U&I Agriculture Corporation* | | | *- Business Registration Certificate No.: 3701528386*<br>*- Date of issuance: 12/06/2009*<br>*- Place of issuance: Department of Planning and Investment of Binh Duong Province (now Department of Finance of Ho Chi Minh City)* | *U&I Building, No. 158, Ngo Gia Tu, Thu Dau Mot Ward, Ho Chi Minh City* | - | *0.00%* | *Ms. Doan Thuy Diem Huyen is a Member of the Board of Directors of U&I Agriculture Corporation* |
| 4 | Công ty CP Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành | | | - GCNĐKDN số: 3700530696<br>- Ngày cấp: 18/08/2003<br>- Nơi cấp: Sở KH&ĐT tỉnh Bình Dương (nay là Sở Tài chính Tp.HCM) | Đường ĐT 747, Khu Phố 7, Phường Tân Uyên, Thành phố Hồ Chí Minh | - | 0.00% | Bà Đoàn Thụy Diễm Huyền là TV HĐQT độc lập kiêm Chủ tịch UBKT |
| *4* | *Truong Thanh Furniture Corporation* | | | *- Business Registration Certificate No.: 3700530696*<br>*- Date of issuance: 18/08/2003*<br>*- Place of issuance: Department of Planning and Investment of Binh Duong Province (now Department of Finance of Ho Chi Minh City)* | *DT 747 Road, Quarter 7, Tan Uyen Ward, Ho Chi Minh City* | - | *0.00%* | *Ms. Doan Thuy Diem Huyen is an Independent Member of the Board of Directors and Chairperson of the Audit Committee* |
| 5 | Liêu Anh Hoàng | | | - CCCD số: 074078002517<br>- Ngày cấp: 22/02/2021<br>- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH | Hòa Lân, phường Thuận An, Thành phố Hồ Chí Minh | - | 0.00% | Chồng |
| *5* | *Lieu Anh Hoang* | | | *- Citizen ID No.: 074078002517*<br>*- Date of issuance: 22/02/2021*<br>*- Place of issuance: Department of Administrative Management on Social Order* | *Hoa Lan, Thuan An Ward, Ho Chi Minh City* | - | *0.00%* | *Husband* |
| 6 | Dương Thị Hơn | | | - CCCD số: 074154006764<br>- Ngày cấp: 07/07/2022<br>- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH | A34a, Khu 3 Hiệp Thành, Phường Thủ Dầu Một, Thành phố Hồ Chí Minh. | - | 0.00% | Mẹ |
| *6* | *Duong Thi Hon* | | | *- Citizen ID No.: 074154006764*<br>*- Date of issuance: 07/07/2022*<br>*- Place of issuance: Department of Administrative Management on Social Order* | *A34a, Zone 3 Hiep Thanh, Thu Dau Mot Ward, Ho Chi Minh City* | - | *0.00%* | *Mother* |
| 7 | Đoàn Tấn Quân | | | - CCCD số: 074077003159<br>- Ngày cấp: 25/10/2022<br>- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH | Tổ 22, khu 1, Phường Chánh Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh | - | 0.00% | Anh Trai |
| *7* | *Doan Tan Quan* | | | *- Citizen ID No.: 074077003159*<br>*- Date of issuance: 25/10/2022*<br>*- Place of issuance: Department of Administrative Management on Social Order* | *Group 22, Zone 1, Chanh Hiep Ward, Ho Chi Minh City* | - | *0.00%* | *Brother* |

| STT<br>*No.* | Họ tên<br>*Full Name* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)<br>*Securities Trading Account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)<br>*Position at the company (if any)* | Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp<br>*ID/Passport Number, Date of Issue, Place of Issue* | Địa chỉ liên hệ<br>*Address* | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ<br>*Number of Shares Owned at End of Period* | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ<br>*Shareholding Ratio at End of Period* | Ghi chú<br>*Notes* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8 | Lê Thị Hoa | | | - CCCD số: 074178003650<br>- Ngày cấp: 30/11/2022<br>- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH | A34a, Khu 3 Hiệp Thành, Phường Thủ Dầu Một, Thành phố Hồ Chí Minh. | - | 0.00% | Chị dâu |
| *8* | *Le Thi Hoa* | | | *- Citizen ID No.: 074178003650*<br>*- Date of issuance: 30/11/2022*<br>*- Place of issuance: Department of Administrative Management on Social Order* | *A34a, Zone 3 Hiep Thanh, Thu Dau Mot Ward, Ho Chi Minh City* | - | *0.00%* | *Sister-in-law* |
| 9 | Liêu Anh | | | - CCCD số: 074046001903<br>- Ngày cấp: 09/08/2021<br>- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH | C234/22, Tổ 22, khu 3, P. Thủ Dầu Một, Thành phố Hồ Chí Minh | - | 0.00% | Ba Chồng |
| *9* | *Lieu Anh* | | | *- Citizen ID No.: 074046001903*<br>*- Date of issuance: 09/08/2021*<br>*- Place of issuance: Department of Administrative Management on Social Order* | *C234/22, Group 22, Zone 3, Thu Dau Mot Ward, Ho Chi Minh City* | - | *0.00%* | *Father-in-law* |
| 10 | Vương Kim Niêng | | | - CCCD số: 074178003650<br>- Ngày cấp: 06/02/2023<br>- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH | C234/22, Tổ 22, khu 3, P. Thủ Dầu Một, Thành phố Hồ Chí Minh | - | 0.00% | Má Chồng |
| *10* | *Vuong Kim Nieng* | | | *- Citizen ID No.: 074178003650*<br>*- Date of Issue: 06/02/2023*<br>*- Place of Issue: Department of Administrative Management on Social Order* | *C234/22, Group 22, Area 3, Thu Dau Mot Ward, Ho Chi Minh City* | - | *0.00%* | *Mother-in-law* |
| 11 | Liêu Huyền Mai | | | - Số định danh: 074313001951<br>- Ngày cấp: 2022<br>- Nơi cấp: Công an Phường Thủ Dầu Một | C234/22, Tổ 22, khu 3, P. Thủ Dầu Một, Thành phố Hồ Chí Minh | - | 0.00% | Con |
| *11* | *Lieu Huyen Mai* | | | *- Identification No.: 074313001951*<br>*- Date of Issue: 2022*<br>*- Place of Issue: Thu Dau Mot Ward Police* | *C234/22, Group 22, Area 3, Thu Dau Mot Ward, Ho Chi Minh City* | - | *0.00%* | *Child* |
| 12 | Liêu Hoàng Phát | | | - Số định danh: 074218008433<br>- Ngày cấp: 2022<br>- Nơi cấp: Công an Phường Thủ Dầu Một | C234/22, Tổ 22, khu 3, P. Thủ Dầu Một, Thành phố Hồ Chí Minh | - | 0.00% | Con |
| *12* | *Lieu Hoang Phat* | | | *- Identification No.: 074218008433*<br>*- Date of Issue: 2022*<br>*- Place of Issue: Thu Dau Mot Ward Police* | *C234/22, Group 22, Area 3, Thu Dau Mot Ward, Ho Chi Minh City* | - | *0.00%* | *Child* |
| **V** | **Lâm Giáng Tiên** | | **Thành viên BKS** | **- CCCD số: 074192002410**<br>**- Ngày cấp: 27/04/2021**<br>**- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH** | **Số 38/4 KP Long Thới, Phường Lái Thiêu, TP. Hồ Chí Minh.** | - | **0.00%** | |
| ***V*** | ***Lam Giang Tien*** | | ***Member of the Supervisory Board*** | ***- Citizen ID No.: 074192002410***<br>***- Date of Issue: 27/04/2021***<br>***- Place of Issue: Department of Administrative Management on Social Order*** | ***No. 38/4, Long Thoi Quarter, Lai Thieu Ward, Ho Chi Minh City*** | - | ***0.00%*** | |

| STT<br>*No.* | Họ tên<br>*Full Name* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)<br>*Securities Trading Account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)<br>*Position at the company (if any)* | Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp<br>*ID/Passport Number, Date of Issue, Place of Issue* | Địa chỉ liên hệ<br>*Address* | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ<br>*Number of Shares Owned at End of Period* | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ<br>*Shareholding Ratio at End of Period* | Ghi chú<br>*Notes* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Lâm Thiên Lý | | | - CCCD số: 074061001640<br>- Ngày cấp: 27/04/2021<br>- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH | Số 38/4 KP Long Thới, Phường Lái Thiêu, TP. Hồ Chí Minh. | - | 0.00% | Cha |
| *1* | *Lam Thien Ly* | | | *- Citizen ID No.: 074061001640*<br>*- Date of Issue: 27/04/2021*<br>*- Place of Issue: Department of Administrative Management on Social Order* | *No. 38/4, Long Thoi Quarter, Lai Thieu Ward, Ho Chi Minh City* | - | *0.00%* | *Father* |
| 2 | Huỳnh Thị Ngọc Thuý | | | - CCCD số: 074172005062<br>- Ngày cấp: 21/09/2022<br>- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH | Tổ 6, KP Long Hưng, Phường Long Nguyên, TPHCM | - | 0.00% | Mẹ |
| *2* | *Huynh Thi Ngoc Thuy* | | | *- Citizen ID No.: 074172005062*<br>*- Date of Issue: 21/09/2022*<br>*- Place of Issue: Department of Administrative Management on Social Order* | *Group 6, KP Long Hung, Long Nguyen Ward, Ho Chi Minh City* | - | *0.00%* | *Mother* |
| 3 | Lâm Bá | | | - CCCD số: 074098001577<br>- Ngày cấp: 26/09/2023<br>- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH | Số 38/4 KP Long Thới, Phường Lái Thiêu, TP. Hồ Chí Minh. | - | 0.00% | Em trai |
| *3* | *Lam Ba* | | | *- Citizen ID No.: 074098001577*<br>*- Date of Issue: 26/09/2023*<br>*- Place of Issue: Department of Administrative Management on Social Order* | *No. 38/4, Long Thoi Quarter, Lai Thieu Ward, Ho Chi Minh City* | - | *0.00%* | *Younger Brother* |
| 4 | Linda Ly Thi | | | - Hộ chiếu số: A51443830<br>- Ngày cấp: 15/08/2024<br>- Nơi cấp: Bộ Ngoại Giao Hoa Kỳ | 1138 Edgemoor Ct Lancaster, Pennsylvania, USA | - | 0.00% | Em dâu |
| *4* | *Linda Ly Thi* | | | *- Passport No.: A51443830*<br>*- Date of Issue: 15/08/2024*<br>*- Place of Issue: United States Department of State* | *1138 Edgemoor Ct Lancaster, Pennsylvania, USA* | - | *0.00%* | *Sister-in-law* |
| 5 | Trần Anh Kiệt | | | - CCCD số: 079092036147<br>- Ngày cấp: 10/08/2021<br>- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH | 49/9A, ấp 121, Bùi Công Trừng, xã Đông Thạnh, TPHCM | - | 0.00% | Chồng |
| *5* | *Tran Anh Kiet* | | | *- Citizen ID No.: 079092036147*<br>*- Date of Issue: 10/08/2021*<br>*- Place of Issue: Department of Administrative Management on Social Order* | *49/9A, Hamlet 121, Bui Cong Trung, Dong Thanh Commune, Ho Chi Minh City* | - | *0.00%* | *Husband* |

| STT<br>*No.* | Họ tên<br>*Full Name* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)<br>*Securities Trading Account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)<br>*Position at the company (if any)* | Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp<br>*ID/Passport Number, Date of Issue, Place of Issue* | Địa chỉ liên hệ<br>*Address* | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ<br>*Number of Shares Owned at End of Period* | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ<br>*Shareholding Ratio at End of Period* | Ghi chú<br>*Notes* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Trần Văn Hiền | | | - CCCD số: 079063028356<br>- Ngày cấp: 17/12/2021<br>- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH | 49/9A, ấp 121, Bùi Công Trừng, xã Đông Thạnh, TPHCM | - | 0.00% | Ba chồng |
| *6* | *Tran Van Hien* | | | *- Citizen ID No.: 079063028356*<br>*- Date of Issue: 17/12/2021*<br>*- Place of Issue: Department of Administrative Management on Social Order* | *49/9A, Hamlet 121, Bui Cong Trung, Dong Thanh Commune, Ho Chi Minh City* | - | *0.00%* | *Father-in-law* |
| 7 | Nguyễn Mỹ Ngọc | | | - CCCD số: 072165009384<br>- Ngày cấp: 22/02/2022<br>- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH | 49/9A, ấp 121, Bùi Công Trừng, xã Đông Thạnh, TPHCM | - | 0.00% | Mẹ chồng |
| *7* | *Nguyen My Ngoc* | | | *- ID Card No.: 072165009384*<br>*- Date of Issue: 22/02/2022*<br>*- Place of Issue: Department of Administrative Management on Social Order* | *49/9A, Hamlet 121, Bui Cong Trung, Dong Thanh Commune, Ho Chi Minh City* | - | *0.00%* | *Mother-in-law* |
| 8 | Trần Anh Khoa | | | - CCCD số: 072165009384<br>- Ngày cấp: 22/12/2021<br>- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH | 49/9A, ấp 121, Bùi Công Trừng, xã Đông Thạnh, TPHCM | - | 0.00% | Em chồng |
| *8* | *Tran Anh Khoa* | | | *- ID Card No.: 072165009384*<br>*- Date of Issue: 22/12/2021*<br>*- Place of Issue: Department of Administrative Management on Social Order* | *49/9A, Hamlet 121, Bui Cong Trung, Dong Thanh Commune, Ho Chi Minh City* | - | *0.00%* | *Sister-in-law* |
| 9 | Trần Anh Khôi | | | - CCCD số: 079204026701<br>- Ngày cấp: 12/01/2022<br>- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH | 49/9A, ấp 121, Bùi Công Trừng, xã Đông Thạnh, TPHCM | - | 0.00% | Em chồng |
| *9* | *Tran Anh Khoi* | | | *- ID Card No.: 079204026701*<br>*- Date of Issue: 12/01/2022*<br>*- Place of Issue: Department of Administrative Management on Social Order* | *49/9A, Hamlet 121, Bui Cong Trung, Dong Thanh Commune, Ho Chi Minh City* | - | *0.00%* | *Sister-in-law* |
| 10 | Trần Diệp Dương | | | - Số định danh: 079323044306<br>- Ngày cấp: 2023<br>- Nơi cấp: Công an xã Đông Thạnh | 49/9A, ấp 121, Bùi Công Trừng, xã Đông Thạnh, TPHCM | - | 0.00% | Con ruột |
| *10* | *Tran Diep Duong* | | | *- Identification No.: 079323044306*<br>*- Date of Issue: 2023*<br>*- Place of Issue: Dông Thanh Ward Police* | *49/9A, Hamlet 121, Bui Cong Trung, Dong Thanh Commune, Ho Chi Minh City* | - | *0.00%* | *Child* |
| **VI** | **Trương Phúc Khải** | | **Thành viên BKS** | **- CCCD số: 075078010273**<br>**- Ngày cấp: 08/09/2022**<br>**- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH** | **354, Tổ 2, Quốc lộ 1, ấp Hưng Nhơn, xã Dầu Giây, tỉnh Đồng Nai** | **8,120** | **0.011%** | |
| ***VI*** | ***Truong Phuc Khai*** | | ***Member of the Supervisory Board*** | ***- ID Card No.: 075078010273***<br>***- Date of Issue: 08/09/2022***<br>***- Place of Issue: Department of Administrative Management on Social Order*** | ***354, Group 2, National Highway 1, Hung Nhon Hamlet, Dau Giay Commune, Dong Nai Province*** | ***8,120*** | ***0.011%*** | |

| STT<br>*No.* | Họ tên<br>*Full Name* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)<br>*Securities Trading Account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)<br>*Position at the company (if any)* | Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp<br>*ID/Passport Number, Date of Issue, Place of Issue* | Địa chỉ liên hệ<br>*Address* | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ<br>*Number of Shares Owned at End of Period* | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ<br>*Shareholding Ratio at End of Period* | Ghi chú<br>*Notes* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Hà Thị Vui | | | - CCCD số: 035184012382<br>- Ngày cấp: 10/05/2021<br>- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH | 5/11, tổ 17, khu phố Phú Mỹ 4, phường Bình Dương. Thành phố Hồ Chí Minh | - | 0.00% | Vợ |
| *1* | *Ha Thi Vui* | | | *- ID Card No.: 035184012382*<br>*- Date of Issue: 10/05/2021*<br>*- Place of Issue: Department of Administrative Management on Social Order* | *5/11, Group 17, Phu My 4 Quarter, Binh Duong Ward, Ho Chi Minh City* | - | *0.00%* | *Wife* |
| 2 | Trương Chí Bình | | | - CCCD số: 035307005888<br>- Ngày cấp: 05/09/2022<br>- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH | 5/11, tổ 17, khu phố Phú Mỹ 4, phường Bình Dương. Thành phố Hồ Chí Minh | - | 0.00% | Con ruột |
| *2* | *Truong Chi Binh* | | | *- ID Card No.: 035307005888*<br>*- Date of Issue: 05/09/2022*<br>*- Place of Issue: Department of Administrative Management on Social Order* | *5/11, Group 17, Phu My 4 Quarter, Binh Duong Ward, Ho Chi Minh City* | - | *0.00%* | *Child* |
| 3 | Trương Ngọc Anh | | | - Số định danh: 074314007745<br>- Ngày cấp: 05/10/2022<br>- Nơi cấp: Công an Phường Phú Mỹ | 5/11, tổ 17, khu phố Phú Mỹ 4, phường Bình Dương. Thành phố Hồ Chí Minh | - | 0.00% | Con ruột |
| *3* | *Truong Ngoc Anh* | | | *- Identification No.: 074314007745*<br>*- Date of Issue: 05/10/2022*<br>*- Place of Issue: Phu My Ward Police* | *5/11, Group 17, Phu My 4 Quarter, Binh Duong Ward, Ho Chi Minh City* | - | *0.00%* | *Child* |
| 4 | Trương Tấn Phát | | | - Số định danh: 074216002664<br>- Ngày cấp: 05/10/2022<br>- Nơi cấp: Công an Phường Phú Mỹ | 5/11, tổ 17, khu phố Phú Mỹ 4, phường Bình Dương. Thành phố Hồ Chí Minh | - | 0.00% | Con ruột |
| *4* | *Truong Tan Phat* | | | *- Identification No.: 074216002664*<br>*- Date of Issue: 05/10/2022*<br>*- Place of Issue: Phu My Ward Police* | *5/11, Group 17, Phu My 4 Quarter, Binh Duong Ward, Ho Chi Minh City* | - | *0.00%* | *Child* |
| 5 | Hồ Thị Đậu | | | - CCCD số: 075134002202<br>- Ngày cấp: 09/10/2022<br>- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH | 354, Tổ 2, Quốc lộ 1, ấp Hưng Nhơn, xã Dầu Giây, tỉnh Đồng Nai | - | 0.00% | Mẹ ruột |
| *5* | *Ho Thi Dau* | | | *- ID Card No.: 075134002202*<br>*- Date of Issue: 09/10/2022*<br>*- Place of Issue: Department of Administrative Management on Social Order* | *354, Group 2, National Highway 1, Hung Nhon Hamlet, Dau Giay Commune, Dong Nai Province* | - | *0.00%* | *Mother* |
| 6 | Trần Thị Mùi | | | - CCCD số: 035159001957<br>- Ngày cấp: 30/01/2019<br>- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH | Xã Liêm Hà, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam | - | 0.00% | Mẹ vợ |
| *6* | *Tran Thi Mui* | | | *- ID Card No.: 035159001957*<br>*- Date of Issue: 30/01/2019*<br>*- Place of Issue: Department of Administrative Management on Social Order* | *Liem Ha Commune, Ninh Binh Province, Vietnam* | - | *0.00%* | *Mother-in-law* |

| STT<br>*No.* | Họ tên<br>*Full Name* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)<br>*Securities Trading Account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)<br>*Position at the company (if any)* | Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp<br>*ID/Passport Number, Date of Issue, Place of Issue* | Địa chỉ liên hệ<br>*Address* | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ<br>*Number of Shares Owned at End of Period* | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ<br>*Shareholding Ratio at End of Period* | Ghi chú<br>*Notes* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | Trương Thanh Tuấn | | | - CCCD số: 075059006911<br>- Ngày cấp: 31/08/2021<br>- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH | 354, Tổ 2, Quốc lộ 1, ấp Hưng Nhơn, xã Dầu Giây, tỉnh Đồng Nai | - | 0.00% | Anh ruột |
| *7* | *Truong Thanh Tuan* | | | *- ID Card No.: 075059006911*<br>*- Date of Issue: 31/08/2021*<br>*- Place of Issue: Department of Administrative Management on Social Order* | *354, Group 2, National Highway 1, Hung Nhon Hamlet, Dau Giay Commune, Dong Nai Province* | - | *0.00%* | *Brother* |
| **VII** | **Đoàn Kim Phúc** | | **Kế toán trưởng** | **- CCCD số: 074182009282**<br>**- Ngày cấp: 25/01/2022**<br>**- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH** | **420/24 Đại Lộ Bình Dương, tổ 13, khu 03, Phường Phú Lợi , Thành phố Hồ Chí Minh** | **329,905** | **0.458%** | |
| ***VII*** | ***Doan Kim Phuc*** | | ***Chief Accountant*** | ***- ID Card No.: 074182009282***<br>***- Date of Issue: 25/01/2022***<br>***- Place of Issue: Department of Administrative Management on Social Order*** | ***420/24 Binh Duong Boulevard, Group 13, Area 03, Phu Loi Ward, Ho Chi Minh City*** | ***329,905*** | ***0.458%*** | |
| 1 | Công ty Cổ phần Vận tải U&I | | | - GCNĐKDN số: 3700970866<br>- Ngày cấp: 21/08/2008<br>- Nơi cấp: Sở KH&ĐT tỉnh Bình Dương (nay là Sở Tài chính Tp.HCM) | 158 Ngô Gia Tự, phường Thủ Dầu Một, Thành phố Hồ Chí Minh | - | 0.00% | Bà Đoàn Kim Phúc là Trưởng Ban Kiểm soát |
| *1* | *U&I Transport Corporation* | | | *- Business Registration Certificate No.: 3700970866*<br>*- Date of Issue: 21/08/2008*<br>*- Place of Issue: Department of Planning and Investment of Binh Duong Province (now Ho Chi Minh City Department of Finance)* | *158 Ngo Gia Tu Street, Thu Dau Mot Ward, Ho Chi Minh City* | - | *0.00%* | *Ms. Doan Kim Phuc is the Head of the Supervisory Board* |
| 2 | Cáp Đức Nam | | | - CCCD số: 074081008105<br>- Ngày cấp: 24/02/2022<br>- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH | 420/24 Đại Lộ Bình Dương, tổ 13, khu 03, Phường Phú Lợi , Thành phố Hồ Chí Minh | - | 0.00% | Chồng |
| *2* | *Cap Duc Nam* | | | *- ID Card No.: 074081008105*<br>*- Date of Issue: 24/02/2022*<br>*- Place of Issue: Department of Administrative Management on Social Order* | *420/24 Binh Duong Boulevard, Group 13, Area 03, Phu Loi Ward, Ho Chi Minh City* | - | *0.00%* | *Husband* |
| 3 | Cáp Minh Quân | | | - Số định danh: 074210005395<br>- Ngày cấp: 16/06/2022<br>- Nơi cấp: Công an Phường Phú Lợi | 420/24 Đại Lộ Bình Dương, tổ 13, khu 03, Phường Phú Lợi , Thành phố Hồ Chí Minh | - | 0.00% | Con trai |
| *3* | *Cap Minh Quan* | | | *- ID Card No.: 074210005395*<br>*- Date of Issue: 16/06/2022*<br>*- Place of Issue: Phu Loi Ward Police* | *420/24 Binh Duong Boulevard, Group 13, Area 03, Phu Loi Ward, Ho Chi Minh City* | - | *0.00%* | *Son* |

| STT<br>*No.* | Họ tên<br>*Full Name* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)<br>*Securities Trading Account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)<br>*Position at the company (if any)* | Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp<br>*ID/Passport Number, Date of Issue, Place of Issue* | Địa chỉ liên hệ<br>*Address* | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ<br>*Number of Shares Owned at End of Period* | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ<br>*Shareholding Ratio at End of Period* | Ghi chú<br>*Notes* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Cáp Minh Quang | | | - Số định danh: 074216006063<br>- Ngày cấp: 16/06/2022<br>- Nơi cấp: Công an Phường Phú Lợi | 420/24 Đại Lộ Bình Dương, tổ 13, khu 03, Phường Phú Lợi , Thành phố Hồ Chí Minh | - | 0.00% | Con trai |
| *4* | *Cap Minh Quang* | | | *- ID Card No.: 074216006063*<br>*- Date of Issue: 16/06/2022*<br>*- Place of Issue: Phu Loi Ward Police* | *420/24 Binh Duong Boulevard, Group 13, Area 03, Phu Loi Ward, Ho Chi Minh City* | - | *0.00%* | *Son* |
| 5 | Cáp Đức Loan | | | - CCCD số: 038046005857<br>- Ngày cấp: 10/05/2021<br>- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH | 420/24 Đại Lộ Bình Dương, tổ 13, khu 03, Phường Phú Lợi , Thành phố Hồ Chí Minh | - | 0.00% | Bố chồng |
| *5* | *Cap Duc Loan* | | | *- ID Card No.: 038046005857*<br>*- Date of Issue: 10/05/2021*<br>*- Place of Issue: Department of Administrative Management on Social Order* | *420/24 Binh Duong Boulevard, Group 13, Area 03, Phu Loi Ward, Ho Chi Minh City* | - | *0.00%* | *Father-in-law* |
| 6 | Nguyễn Thị Tạm | | | - CCCD số: 074152006224<br>- Ngày cấp: 25/01/2021<br>- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH | 420/24 Đại Lộ Bình Dương, tổ 13, khu 03, Phường Phú Lợi , Thành phố Hồ Chí Minh | - | 0.00% | Mẹ chồng |
| *6* | *Nguyen Thi Tam* | | | *- ID Card No.: 074152006224*<br>*- Date of Issue: 25/01/2021*<br>*- Place of Issue: Department of Administrative Management on Social Order* | *420/24 Binh Duong Boulevard, Group 13, Area 03, Phu Loi Ward, Ho Chi Minh City* | - | *0.00%* | *Mother-in-law* |
| 7 | Đoàn Văn Chớ | | | - CCCD số: 079055013615<br>- Ngày cấp: 28/06/2021<br>- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH | 27/9 Khu phố Chánh Lộc 5, phường Chánh Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh | - | 0.00% | Bố ruột |
| *7* | *Doan Van Cho* | | | *- ID Card No.: 079055013615*<br>*- Date of Issue: 28/06/2021*<br>*- Place of Issue: Department of Administrative Management on Social Order* | *27/9 Chanh Loc 5 Residential Area, Chanh Hiep Ward, Ho Chi Minh City* | - | *0.00%* | *Father* |
| 8 | Phạm Thị Ánh | | | - CCCD số: 074155000464<br>- Ngày cấp: 10/04/2021<br>- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH | 27/9 Khu phố Chánh Lộc 5, phường Chánh Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh | - | 0.00% | Mẹ ruột |
| *8* | *Pham Thi Anh* | | | *- ID Card No.: 074155000464*<br>*- Date of Issue: 10/04/2021*<br>*- Place of Issue: Department of Administrative Management on Social Order* | *27/9 Chanh Loc 5 Residential Area, Chanh Hiep Ward, Ho Chi Minh City* | - | *0.00%* | *Mother* |
| 9 | Đoàn Thanh Phương | | | - CCCD số: 074078000521<br>- Ngày cấp: 10/04/2021<br>- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH | 98/26/16 Khu phố Chánh Lộc 5, phường Chánh Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh | - | 0.00% | Anh trai |
| *9* | *Doan Thanh Phuong* | | | *- ID Card No.: 074078000521*<br>*- Date of Issue: 10/04/2021*<br>*- Place of Issue: Department of Administrative Management on Social Order* | *98/26/16 Chanh Loc 5 Residential Area, Chanh Hiep Ward, Ho Chi Minh City* | - | *0.00%* | *Brother* |

| STT<br>*No.* | Họ tên<br>*Full Name* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)<br>*Securities Trading Account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)<br>*Position at the company (if any)* | Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp<br>*ID/Passport Number, Date of Issue, Place of Issue* | Địa chỉ liên hệ<br>*Address* | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ<br>*Number of Shares Owned at End of Period* | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ<br>*Shareholding Ratio at End of Period* | Ghi chú<br>*Notes* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10 | Đoàn Thanh Phú | | | - CCCD số: 074085000290<br>- Ngày cấp: 25/03/2021<br>- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH | 27/9 Khu phố Chánh Lộc 5, phường Chánh Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh | - | 0.00% | Em trai |
| *10* | *Doan Thanh Phu* | | | *- ID Card No.: 074085000290*<br>*- Date of Issue: 25/03/2021*<br>*- Place of Issue: Department of Administrative Management on Social Order* | *27/9 Chanh Loc 5 Residential Area, Chanh Hiep Ward, Ho Chi Minh City* | - | *0.00%* | *Younger Brother* |
| 11 | Đoàn Phú | | | - CCCD số: 074093000424<br>- Ngày cấp: 10/04/2021<br>- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH | 27/9 Khu phố Chánh Lộc 5, phường Chánh Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh | - | 0.00% | Em trai |
| *11* | *Doan Phu* | | | *- ID Card No.: 074093000424*<br>*- Date of Issue: 10/04/2021*<br>*- Place of Issue: Department of Administrative Management on Social Order* | *27/9 Chanh Loc 5 Residential Area, Chanh Hiep Ward, Ho Chi Minh City* | - | *0.00%* | *Younger Brother* |
| 12 | Trần Vũ Phong Châu | | | - CCCD số: 074179000399<br>- Ngày cấp: 25/03/2021<br>- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH | 98/26/16 Khu phố Chánh Lộc 5, phường Chánh Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh | - | 0.00% | Chị dâu |
| *12* | *Tran Vu Phong Chau* | | | *- ID Card No.: 074179000399*<br>*- Date of Issue: 25/03/2021*<br>*- Place of Issue: Department of Administrative Management on Social Order* | *98/26/16 Chanh Loc 5 Residential Area, Chanh Hiep Ward, Ho Chi Minh City* | - | *0.00%* | *Sister-in-law* |
| 13 | Nguyễn Thị Mỹ Linh | | | - CCCD số: 074188000633<br>- Ngày cấp: 10/04/2021<br>- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH | 27/9 Khu phố Chánh Lộc 5, phường Chánh Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh | - | 0.00% | Em dâu |
| *13* | *Nguyen Thi My Linh* | | | *- ID Card No.: 074188000633*<br>*- Date of Issue: 10/04/2021*<br>*- Place of Issue: Department of Administrative Management on Social Order* | *27/9 Chanh Loc 5 Residential Area, Chanh Hiep Ward, Ho Chi Minh City* | - | *0.00%* | *Sister-in-law* |
| **VIII** | **Huỳnh Hữu Tâm** | | **Người phụ trách quản trị Công ty**<br>***Person in Charge of Corporate Governance*** | **- CCCD số: 080077010679**<br>**- Ngày cấp: 12/01/2022**<br>**- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH**<br>***- ID Card No.: 080077010679***<br>***- Date of Issue: 12/01/2022***<br>***- Place of Issue: Department of Administrative Management on Social Order*** | **Số 52/4, Đường DX30, Tổ 4, Khu phố Phú Mỹ 2, Phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh**<br>***No. 52/4, DX30 Street, Group 4, Phu My 2 Quarter, Binh Duong Ward, Ho Chi Minh City*** | **62,244**<br>***62,244*** | **0.086%**<br>***0.086%*** | |
| *VIII* | ***Huynh Huu Tam*** | | | | | | | |

| STT<br>*No.* | Họ tên<br>*Full Name* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)<br>*Securities Trading Account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)<br>*Position at the company (if any)* | Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp<br>*ID/Passport Number, Date of Issue, Place of Issue* | Địa chỉ liên hệ<br>*Address* | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ<br>*Number of Shares Owned at End of Period* | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ<br>*Shareholding Ratio at End of Period* | Ghi chú<br>*Notes* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Huỳnh Văn Hoàng | | | - CCCD số: 080056005383<br>- Ngày cấp: 28/06/2021<br>- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH | 125, Nhơn Trị 2, Phường Tân An, Tỉnh Tây Ninh | - | 0.00% | Bố đẻ |
| *1* | *Huynh Van Hoang* | | | *- Citizen Identification No.: 080056005383*<br>*- Date of Issuance: 28/06/2021*<br>*- Place of Issuance: Department of Administrative Management on Social Order* | *125, Nhon Tri 2, Tan An Ward, Tay Ninh Province* | - | *0.00%* | *Father* |
| 2 | Võ Thị Chuyền | | | - CCCD số: 080157009778<br>- Ngày cấp: 28/06/2021<br>- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH | 125, Nhơn Trị 2, Phường Tân An, Tỉnh Tây Ninh | - | 0.00% | Mẹ ruột |
| *2* | *Vo Thi Chuyen* | | | *- Citizen Identification No.: 080157009778*<br>*- Date of Issuance: 28/06/2021*<br>*- Place of Issuance: Department of Administrative Management on Social Order* | *125, Nhon Tri 2, Tan An Ward, Tay Ninh Province* | - | *0.00%* | *Mother* |
| 3 | Nguyễn Thị Nhan | | | - CCCD số: 074151003586<br>- Ngày cấp: 18/08/2022<br>- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH | Số 52/4, Đường DX30, Tổ 4, Khu phố Phú Mỹ 2, Phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh | - | 0.00% | Mẹ vợ |
| *3* | *Nguyen Thi Nhan* | | | *- Citizen Identification No.: 074151003586*<br>*- Date of Issuance: 18/08/2022*<br>*- Place of Issuance: Department of Administrative Management on Social Order* | *No. 52/4, DX30 Street, Group 4, Phu My 2 Quarter, Binh Duong Ward, Ho Chi Minh City* | - | *0.00%* | *Mother in law* |
| 4 | Võ Ngọc Dung | | | - CCCD số: 074175000453<br>- Ngày cấp: 29/03/2021<br>- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH | Số 52/4, Đường DX30, Tổ 4, Khu phố Phú Mỹ 2, Phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh | - | 0.00% | Vợ |
| *4* | *Vo Ngoc Dung* | | | *- Citizen Identification No.: 074175000453*<br>*- Date of Issuance: 29/03/2021*<br>*- Place of Issuance: Department of Administrative Management on Social Order* | *No. 52/4, DX30 Street, Group 4, Phu My 2 Quarter, Binh Duong Ward, Ho Chi Minh City* | - | *0.00%* | *Wife* |
| 5 | Huỳnh Võ Anh Thư | | | - CCCD số: 074308009385<br>- Ngày cấp: 21/02/2023<br>- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH | Số 52/4, Đường DX30, Tổ 4, Khu phố Phú Mỹ 2, Phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh | - | 0.00% | Con |
| *5* | *Huynh Vo Anh Thu* | | | *- Citizen Identification No.: 074308009385*<br>*- Date of Issuance: 21/02/2023*<br>*- Place of Issuance: Department of Administrative Management on Social Order* | *No. 52/4, DX30 Street, Group 4, Phu My 2 Quarter, Binh Duong Ward, Ho Chi Minh City* | - | *0.00%* | *Child* |
| 6 | Huỳnh Võ Xuân Phương | | | - Số định danh: 074314004870<br>- Ngày cấp: 23/05/2022<br>- Nơi cấp: Công an Phường Phú Mỹ | Số 52/4, Đường DX30, Tổ 4, Khu phố Phú Mỹ 2, Phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh | - | 0.00% | Con |
| *6* | *Huynh Vo Xuan Phuong* | | | *- Identification No.: 074314004870*<br>*- Date of Issuance: 23/05/2022*<br>*- Place of Issuance: Phu My Ward Police* | *No. 52/4, DX30 Street, Group 4, Phu My 2 Quarter, Binh Duong Ward, Ho Chi Minh City* | - | *0.00%* | *Child* |

| STT<br>*No.* | Họ tên<br>*Full Name* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)<br>*Securities Trading Account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)<br>*Position at the company (if any)* | Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp<br>*ID/Passport Number, Date of Issue, Place of Issue* | Địa chỉ liên hệ<br>*Address* | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ<br>*Number of Shares Owned at End of Period* | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ<br>*Shareholding Ratio at End of Period* | Ghi chú<br>*Notes* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | Võ Thạch Anh | | | - CCCD số: 074084006466<br>- Ngày cấp: 17/04/2024<br>- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH | Số 52/4, Đường DX30, Tổ 4, Khu phố Phú Mỹ 2, Phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh | - | 0.00% | Em vợ |
| *7* | *Vo Thach Anh* | | | *- Citizen Identification No.: 074084006466*<br>*- Date of Issuance: 17/04/2024*<br>*- Place of Issuance: Department of Administrative Management on Social Order* | *No. 52/4, DX30 Street, Group 4, Phu My 2 Quarter, Binh Duong Ward, Ho Chi Minh City* | - | *0.00%* | *Sister-in-law* |
| 8 | Võ Thạch Bảo | | | - CCCD số: 074182010794<br>- Ngày cấp: 28/06/2021<br>- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH | Số 4, Đường DX30, Tổ 4, Khu phố Phú Mỹ 2, Phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh | - | 0.00% | Em vợ |
| *8* | *Vo Thach Bao* | | | *- Citizen Identification No.: 074182010794*<br>*- Date of Issuance: 28/06/2021*<br>*- Place of Issuance: Department of Administrative Management on Social Order* | *No. 4, DX30 Street, Group 4, Phu My 2 Quarter, Binh Duong Ward, Ho Chi Minh City* | - | *0.00%* | *Sister-in-law* |
| 9 | Huỳnh Công Hầu | | | - CCCD số: 074181009137<br>- Ngày cấp: 28/06/2021<br>- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH | Tổ 8, Khu phố 5, Phường Trảng Dài, Tỉnh Đồng Nai | - | 0.00% | Em ruột |
| *9* | *Huynh Công Hau* | | | *- Citizen Identification No.: 074181009137*<br>*- Date of Issuance: 28/06/2021*<br>*- Place of Issuance: Department of Administrative Management on Social Order* | *Group 8, Block 5, Trang Dai Ward, Dong Nai Province* | - | *0.00%* | *Younger sibling* |
| 10 | Liêu Thị Ngọc Thanh | | | - CCCD số: 080078019181<br>- Ngày cấp: 09/05/2022<br>- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH | Tổ 8, Khu phố 5, Phường Trảng Dài, Tỉnh Đồng Nai | - | 0.00% | Em dâu |
| *10* | *Lieu Thi Ngoc Thanh* | | | *- Citizen Identification No.: 080078019181*<br>*- Date of Issuance: 09/05/2022*<br>*- Place of Issuance: Department of Administrative Management on Social Order* | *Group 8, Block 5, Trang Dai Ward, Dong Nai Province* | - | *0.00%* | *Sister-in-law* |
| 11 | Huỳnh Tuấn An | | | - CCCD số: 082186014079<br>- Ngày cấp: 09/05/2022<br>- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH | 125, Nhơn Trị 2, Phường Tân An, Tỉnh Tây Ninh | - | 0.00% | Em ruột |
| *11* | *Huynh Tuan An* | | | *- Citizen Identification No.: 082186014079*<br>*- Date of Issuance: 09/05/2022*<br>*- Place of Issuance: Department of Administrative Management on Social Order* | *125, Nhon Tri 2, Tan An Ward, Tay Ninh Province* | - | *0.00%* | *Younger sibling* |

| STT<br>*No.* | Họ tên<br>*Full Name* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)<br>*Securities Trading Account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)<br>*Position at the company (if any)* | Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp<br>*ID/Passport Number, Date of Issue, Place of Issue* | Địa chỉ liên hệ<br>*Address* | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ<br>*Number of Shares Owned at End of Period* | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ<br>*Shareholding Ratio at End of Period* | Ghi chú<br>*Notes* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12 | Dương Thị Kim Hằng | | | - CCCD số: 08008006309<br>- Ngày cấp: 30/08/2021<br>- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH | 314, Bình Trung 2, Phường Tân An, Tỉnh Tây Ninh | - | 0.00% | Em dâu |
| *12* | *Duong Thi Kim Hang* | | | *- Citizen Identification No.: 08008006309*<br>*- Date of Issuance: 30/08/2021*<br>*- Place of Issuance: Department of Administrative Management on Social Order* | *314, Binh Trung 2, Tan An Ward, Tay Ninh Province* | - | *0.00%* | *Sister-in-law* |
| 13 | Huỳnh Thanh Phong | | | - CCCD số: 080181009107<br>- Ngày cấp: 28/06/2021<br>- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH | Số 3/76E, Tổ 22, Khu Phố Bình Thuận, Phường Lái Thiêu, Thành Phố Hồ Chí Minh | - | 0.00% | Em ruột |
| *13* | *Huynh Thanh Phong* | | | *- Citizen Identification No.: 080181009107*<br>*- Date of Issuance: 28/06/2021*<br>*- Place of Issuance: Department of Administrative Management on Social Order* | *No. 3/76E, Group 22, Binh Thuan Hamlet, Lai Thieu Ward, Ho Chi Minh City* | - | *0.00%* | *Younger sibling* |
| 14 | Nguyễn Thị Huỳnh Mai | | | - CCCD số: 080082013756<br>- Ngày cấp: 02/08/2021<br>- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH | Số 3/76E, Tổ 22, Khu Phố Bình Thuận, Phường Lái Thiêu, Thành Phố Hồ Chí Minh | - | 0.00% | Em dâu |
| *14* | *Nguyen Thi Huynh Mai* | | | *- Citizen Identification No.: 080082013756*<br>*- Date of Issuance: 02/08/2021*<br>*- Place of Issuance: Department of Administrative Management on Social Order* | *No. 3/76E, Group 22, Binh Thuan Hamlet, Lai Thieu Ward, Ho Chi Minh City* | - | *0.00%* | *Sister-in-law* |
| 15 | Huỳnh Tấn Dũng | | | - CCCD số: 074182003294<br>- Ngày cấp: 24/02/2022<br>- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH | 1025/13B CMT8, Phường Tân Sơn Nhất, Tp. Hồ Chí Minh | - | 0.00% | Em ruột |
| *15* | *Huynh Tan Dung* | | | *- Citizen Identification No.: 074182003294*<br>*- Date of Issuance: 24/02/2022*<br>*- Place of Issuance: Department of Administrative Management on Social Order* | *1025/13B CMT8 Street, Tan Son Nhat Ward, Ho Chi Minh City* | - | *0.00%* | *Younger sibling* |
| 16 | Mai Thị Kim Phụng | | | - CCCD số: 080084012479<br>- Ngày cấp: 20/08/2024<br>- Nơi cấp: Bộ Công An | 1025/13B CMT8, Phường Tân Sơn Nhất, Tp. Hồ Chí Minh | - | 0.00% | Em dâu |
| *16* | *Mai Thi Kim Phung* | | | *- Citizen Identification No.: 080084012479*<br>*- Date of Issuance: 20/08/2024*<br>*- Place of Issuance: Ministry of Public Security* | *1025/13B CMT8 Street, Tan Son Nhat Ward, Ho Chi Minh City* | - | *0.00%* | *Sister-in-law* |
| 17 | Huỳnh Tấn Tài | | | - CCCD số: 082185015033<br>- Ngày cấp: 11/06/2025<br>- Nơi cấp: Bộ Công An | 125, Nhơn Trị 2, Phường Tân An, Tỉnh Tây Ninh | - | 0.00% | Em ruột |
| *17* | *Huynh Tan Tai* | | | *- Citizen Identification No.: 082185015033*<br>*- Date of Issuance: 11/06/2025*<br>*- Place of Issuance: Ministry of Public Security* | *125, Nhon Tri 2, Tan An Ward, Tay Ninh Province* | - | *0.00%* | *Younger sibling* |

| STT<br>*No.* | Họ tên<br>*Full Name* | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)<br>*Securities Trading Account (if any)* | Chức vụ tại công ty (nếu có)<br>*Position at the company (if any)* | Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp<br>*ID/Passport Number, Date of Issue, Place of Issue* | Địa chỉ liên hệ<br>*Address* | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ<br>*Number of Shares Owned at End of Period* | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ<br>*Shareholding Ratio at End of Period* | Ghi chú<br>*Notes* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 18 | Phạm Thị Mơ | | | - CCCD số: 080087014562<br>- Ngày cấp: 08/07/2021<br>- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH | 125, Nhơn Trị 2, Phường Tân An, Tỉnh Tây Ninh | - | 0.00% | Em dâu |
| *18* | *Pham Thi Mo* | | | *- Citizen Identification No.: 080087014562*<br>*- Date of Issuance: 08/07/2021*<br>*- Place of Issuance: epartment of Administrative Management on Social Order* | *125, Nhon Tri 2, Tan An Ward, Tay Ninh Province* | - | *0.00%* | *Sister-in-law* |